

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----&-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỒ ÁN

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ PHA MU, HUYỆN THAN UYÊN**

Pha Mu - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	4
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ.....	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....	5
3.1. Quan điểm lập quy hoạch.....	5
3.2. Mục tiêu quy hoạch.....	5
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	6
1.1. Đặc điểm địa lý.....	6
1.2. Địa hình.....	7
1.3. Khí hậu.....	7
1.4. Thủy văn.....	7
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	7
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	8
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.....	8
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái.....	9
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ.....	9
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	9
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	10
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	10
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp.....	10
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp.....	11
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....	11
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.....	13
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	13
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....	15
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG.....	17
6.1. Hiện trạng về nhà ở.....	17
6.2. Hiện trạng công trình công cộng.....	17
6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	19
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất.....	24
6.5. Hiện trạng về môi trường.....	26

VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	26
7.1. Thuận lợi	26
7.2. Khó khăn	27
VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	28
8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã	28
8.2. Các dự án đã và đang triển khai	28
8.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.....	31
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ.....	37
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ.....	37
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	37
1.2. Dự báo quy mô lao động.....	38
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO.....	38
2.1. Kinh tế nông lâm kết hợp.....	38
2.2. Kinh tế chăn nuôi.....	38
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	38
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại.....	39
2.5. Dịch vụ du lịch.....	39
2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra.....	39
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	40
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư.....	40
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất.....	40
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH.....	41
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.....	41
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã.....	42
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	44
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ.....	44
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.....	44
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản	45
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ.....	45
2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản ...	45
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản.....	46

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ.....	46
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng.....	46
3.2. Trạm y tế	46
3.3. Công trình giáo dục.....	47
3.4. Công trình văn hóa, thể thao	47
3.5. Công trình bưu điện xã.....	48
3.6. Công trình chợ xã.....	48
3.7. Công viên cây xanh.....	48
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	49
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới.....	49
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ.....	49
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	50
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	51
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp	51
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	51
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	53
6.2. Khu vực phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.....	53
PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	54
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	69
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	69
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN.....	70
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025.....	70
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032.....	70
PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	71
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	71
1.1. Hệ thống giao thông.....	71
1.2. Hệ thống cấp nước	71
1.3. Hệ thống thoát nước.....	73
1.4. Hệ thống cấp điện	73

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	73
2.1. Đường nội đồng	73
2.2. Kênh mương thủy lợi	73
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	74
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn	74
3.2. Hệ thống cấp điện	74
3.3. Hệ thống cấp nước	75
3.4. Xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang	75
PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	77
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	77
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	77
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	78
PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	79
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	79
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	79
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	88
I. KẾT LUẬN.....	88
II. KIẾN NGHỊ.....	88
PHỤ LỤC	89
Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã Pha Mu giai đoạn 2022 – 2032.....	90
Phụ lục 02: Biểu tổng hợp rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Pha Mu.....	92

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Pha Mu	9
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính.....	10
Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Pha Mu	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Pha Mu	15
Bảng 5: Hệ thống đường giao thông xã, liên xã.....	20
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản.....	20
Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm	20
Bảng 8: Hiện trạng các cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Pha Mu	22
Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt	22
Bảng 10. Hệ thống các trạm biến áp.....	24
Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng	24
Bảng 12. Hệ thống công trình thủy lợi.....	25
Bảng 13. Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên trên địa bàn xã Pha Mu giai đoạn 2021-2030.....	29
Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	32
Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	37
Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	38
Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	41
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	43
Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Pha Mu.....	44
Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản	45
Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản	46
Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	61
Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Pha Mu.....	69
Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	71
Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032.....	72
Bảng 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2023-2025	81
Bảng 27. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác	85

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Pha Mu là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 11.952,53 ha, dân số năm 2022 là 1.070 người, mật độ dân số là 09 người/km² với 05 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 được phê duyệt đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch còn nhiều hạn chế, bất cập, quy hoạch đã không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương giai đoạn 2021-2025.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Pha Mu lập và phê duyệt năm 2012 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, đến năm 2025 xã Pha Mu đạt 19/19 tiêu chí và đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập “*Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu, huyện Than Uyên*” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 03/04/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên Khóa XXI, kỳ họp thứ tám về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu, huyện Than Uyên;

- Văn bản số 2119/SXD-QHKT&NO ngày 25/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về việc tham gia ý kiến Đề án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Chung 1, Bản Mường xã Mường Than, huyện Than Uyên;

- Thông báo số 887-TB/HU ngày 27/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy Than Uyên về việc cho ý kiến vào Đề án Quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cẩm Chung 1, Bản Mường xã Mường Than, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên

- Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ địa chính xã Pha Mu; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Bản đồ quy hoạch nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 huyện Than Uyên.

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đồ án quy hoạch; Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã).

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu phải cụ thể hóa được quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

1.2. Địa hình

Địa hình xã Pha Mu được chia thành hai vùng rõ rệt, 1/5 diện tích tự nhiên của xã tập trung chủ yếu dọc theo thung lũng, đây là vùng có tiềm năng phát triển ngành sản xuất nông nghiệp.

Khu vực núi cao chủ yếu tập trung ở phía Đông và phía Nam đây là khu vực có địa hình tương đối phức tạp tập trung chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp.

1.3. Khí hậu

Xã Pha Mu thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm $22^{\circ}\text{C} - 24^{\circ}\text{C}$.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm.

- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 80%.

- Sương mù và sương muối thường xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Hệ thống suối trên địa bàn xã phần lớn là những suối nhỏ dọc theo các khe núi chảy xuống hồ thủy điện Bản Chát, đây cũng là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất và thổ nhưỡng

Năm 2022, diện tích đất tự nhiên xã Pha Mu là 11.952,53 ha, trong đó:

* *Phân loại theo mục đích sử dụng*

- Đất nông nghiệp: 7.632,99 ha chiếm 63,86%.

- Đất xây dựng: 50,99 ha chiếm 0,43%.

- Đất khác: 4.268,55 ha chiếm 35,71%.

* *Phân loại theo nhóm đất chính*

Tài nguyên đất xã Pha Mu phân bố chủ yếu thành 3 nhóm chính sau:

- *Nhóm đất đỏ vàng (đất feralit)*, được hình thành do quá trình tích lũy những sản phẩm đã phong hóa, bao gồm:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở các cấp độ khác nhau, có thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng.

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*, có quá trình hình thành chủ đạo giống như nhóm đất đỏ vàng, tuy nhiên do bị chi phối ở độ cao (>900 m) nên quá trình tích lũy và hình thành mùn diễn ra mạnh hơn, bao gồm:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs), tầng đất dày, giàu mùn, phù hợp với mục đích trồng cây lâm nghiệp.

- *Nhóm đất thung lũng*, đất hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở chân sườn hoặc vật liệu feralit hóa được dòng nước mang từ đồi núi kế cận tập trung về nơi thấp của địa hình.

+ Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), hình thành ở những khu vực thấp trũng, được bồi tụ bởi các sản phẩm thô, đất có quá trình glây điển hình, có phản ứng chua.

1.5.2. Tài nguyên nước

Hệ thống suối trên địa bàn xã là những suối nhỏ tại các khe núi, lượng nước đều quanh năm, chảy xuống hồ thủy điện Bản Chát, đây cũng là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất.

1.5.3. Tài nguyên rừng

- Năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của xã là 6.910,32 ha, chiếm 90,53% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 5.395,23 ha chiếm 45,14% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 3.586,16 ha);

+ Đất rừng phòng hộ có 1.515,08 ha chiếm 12,68% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên là 952,06 ha).

- Thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là rừng cây lá rộng có màu xanh quanh năm. Cây lâm nghiệp thường gặp là gỗ tạp như: Quế, mắc ca, thông,...

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Là một xã thuộc huyện vùng cao Tây Bắc, Pha Mu có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều,... Qua các năm gần đây, biến động nhiệt trong năm lớn, mùa lạnh hanh khô, giá rét và dễ hình thành mưa lũ ở mùa hè ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và ổn định sản xuất của nhân dân. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác như dông, lốc xoáy,

mưa đá xuất hiện ngày càng nhiều và khó dự báo gây thiệt hại về người và tài sản, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

Hiện nay, Pha Mu gần như vẫn giữ nguyên được không khí trong lành, môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các tác động của con người như các vùng khác. Để khai thác tốt điều kiện tự nhiên, văn hóa địa phương, cần gìn giữ và bảo vệ môi trường, cụ thể như: bảo vệ, trồng và phát triển rừng, thu gom xử lý rác tập trung,... Tuy nhiên cần áp dụng các biện pháp thủy lợi và canh tác hợp lý nhằm hạn chế nguy cơ đất đai bị ô nhiễm. Khuyến khích người dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có nguồn gốc sinh học. Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã, thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi, gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số toàn xã Pha Mu năm 2022 là 1.070 nhân khẩu với 207 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ.

- Mật độ dân số là 09 người/km².

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 là 12,5%.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Pha Mu

TT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
1	Huổi Bắc	320	56
2	Pá Khoang	270	45
3	Pá Khôm	272	55
4	Pu Cay	102	25
5	Bản Chít	106	26
	Tổng cộng	1.070	207

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- Lao động, việc làm: Dân số trong độ tuổi lao động là 655 người, chiếm 62,09% dân số toàn xã.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) năm 2022 đạt 73,92%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2022 đạt 55,5%.

+ Cơ cấu lao động: Nông lâm, ngư nghiệp và thủy sản chiếm 98,13%; Dịch vụ chiếm 1,87%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 xã đạt 42 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Năm 2022 xã có 1.070 người, chủ yếu gồm dân tộc Thái chiếm 47,2%; dân tộc H'Mông chiếm 52,8%.

Trên địa bàn xã có 05 bản. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca mang sắc thái riêng. Sự sáng tạo của mỗi dân tộc được thể qua những bộ trang phục độc đáo đa sắc màu cùng nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

3.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư

Dân cư xã Pha Mu phân bố không đều, tập trung chủ yếu tại 05 điểm dân cư: Huổi Bắc, Pá Khoang, Pá Khôm, Pu Cay, Bản Chít. Đặc điểm chung của các cụm dân cư thường là nơi chung sống tập trung với số lượng đông của một cộng đồng dân tộc, có chung phong tục, tập quán tạo nên những nét đặc trưng trong đời sống văn hóa và sản xuất. Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Tổng diện tích gieo trồng	304,31		
2	Sản lượng lương thực			778,10
3	Lúa cả năm	85,50	54,00	461,90
	<i>Lúa chiêm xuân</i>	30,50	60,20	183,60
	<i>Lúa mùa</i>	55,00	50,60	278,30
4	Ngô cả năm	76,00	41,60	316,20
	<i>Ngô xuân hè</i>	60,00	42,70	256,20
	<i>Ngô thu đông</i>	16,00	37,50	60,00
5	Cây công nghiệp			
a	<i>Cây lạc</i>	15,50	17,00	25,50
b	<i>Cây đậu tương</i>	9,00	13,60	12,20
c	<i>Cây sắn</i>	40,00	115,00	460,00
c	<i>Cây chè</i>	37,14		
d	<i>Cao su</i>	185,30		
6	Một số cây trồng khác			
a	<i>Khoai các loại</i>	3,00		
b	<i>Rau đậu các loại</i>	7,00		
c	<i>Chanh leo</i>	2,27		
d	<i>Cây ăn quả</i>	28,90		

(Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH huyện Than Uyên)

- Trồng trọt:

+ Cây lương thực, thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 304,31 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 778,10 tấn. Trong đó diện tích lúa cả năm là 85,50 ha; ngô là 76,00 ha; ngoài ra có đậu tương, lạc, khoai, rau đậu các loại,... Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo công chức chuyên môn phối hợp với Mặt trận Tổ Quốc và các tổ chức đoàn thể xã, trường các thôn bản tập trung chỉ đạo chăm sóc và thu hoạch, hướng dẫn nông dân các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi..

+ Cây công nghiệp: Cây lạc có diện tích 15,50 ha, cây đậu tương có diện tích 9,00 ha, cây sắn có diện tích 40,00 ha, cây chè có diện tích 37,14 ha.

+ Một số cây trồng khác: Khoai các loại có diện tích 3,00 ha, rau đậu các loại có diện tích 7,00 ha, chanh leo có diện tích 2,27 ha và cây ăn quả khác có diện tích 28,90 ha.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hiện có khoảng: 2.430 con (Đàn trâu 530 con, đàn bò 400 con, đàn lợn 1.500 con), gia cầm 7.342 con. Tổng số lượng thùng ong trên địa bàn xã là 500 thùng.

- Thủy sản: Tổng diện tích nuôi thủy sản toàn xã là 04 ha, có 30 lồng nuôi cá tại bản Pá Khôm, sản lượng đánh bắt ước đạt 9,2 tấn, chủ yếu phục vụ tại chỗ nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình và bán nhỏ lẻ trên địa bàn xã.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng 38,13% với tổng diện tích rừng hiện có là 5.483,66 ha. Năm 2022 chăm sóc, bảo vệ 55,81 ha quế; 21,15 ha cây Macca, trồng mới 20,22ha cây Quế, Chỉ đạo 5/5 bản thường xuyên tuần tra, kiểm tra rừng và phát đường băng cản lửa với tổng chiều dài 9,2 km, thường xuyên tổ chức tuyên truyền Luật lâm nghiệp, các quy định về PCCC, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Các loại hình tiểu thủ công nghiệp xây dựng của xã chưa phát triển.

- Thương mại dịch vụ: Hoạt động dịch vụ kinh doanh chủ yếu là buôn bán hàng tạp hóa nhỏ lẻ trên địa bàn xã.

Trên địa bàn xã có 01 Hợp tác xã thanh niên hoạt động về lĩnh vực nông nghiệp, có hoạt động liên kết với các hộ trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Mật ong, hiện sản phẩm mật ong đã được UBND tỉnh công nhận đạt OCOP 3 sao.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Xã Pha Mu nằm trên tuyến đường huyện từ QL279 – xã Pha Mu; kết nối với trục trọng yếu phát triển kinh tế (đọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279) bằng đường liên xã

Pha Mu – Tà Hừa, thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ), tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, chăn nuôi tập trung gia súc, cung cấp nông sản cho trung tâm huyện Than Uyên và các đô thị lân cận, phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, khoáng nóng gắn với lòng hồ thủy điện.

- Tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp: Xã có địa hình chủ yếu là các đồi đất, có tiềm năng cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Chè, quế, mắc ca, cây gỗ lớn, cây lâm nghiệp khác.

- Tiềm năng phát triển chăn nuôi đại gia súc: Thuận lợi phát triển mô hình chuồng trại quy mô lớn chăn nuôi gia súc, thuận lợi cho mô hình nuôi ong.

- Tiềm năng phát triển từ lòng hồ: Xã Pha Mu có diện tích lòng hồ thủy điện lớn, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế như nuôi trồng và khai thác thủy sản kết hợp du lịch tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên, nghỉ dưỡng,...

- Nhân dân các dân tộc đoàn kết, đồng thuận hưởng ứng tham gia các phong trào của địa phương, đặc biệt là chương trình nông thôn mới. Lực lượng lao động trẻ dồi dào, tạo thuận lợi cho tiếp thu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, phát triển kinh tế, ổn định đời sống.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai, ảnh hưởng của dịch Covid-19 và ảnh hưởng của dịch bệnh trong chăn nuôi. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, không tập trung để đầu tư hạ tầng, sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Cơ cấu kinh tế của xã hiện nay nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao. Để nâng cao thu nhập, hiệu quả kinh tế nông nghiệp cần được duy trì và nâng cao.

- Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ khó, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở một số bản còn khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế, nhận thức của nhân dân về xây dựng nông thôn mới còn hạn chế. Quá trình tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, tập quán canh tác còn lạc hậu, năng suất và giá trị cây trồng vật nuôi còn thấp so với điều kiện thực tế, một bộ phận nhân dân vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước

- Xã Pha Mu có địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và suối nhỏ, nên việc thiết kế, xây dựng mạng lưới giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhân dân và giao lưu phát triển kinh tế - xã hội gặp khó khăn. Cùng với đó là việc áp dụng các máy móc và tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế.

- Giao thông liên thôn bản và giao thông nội đồng còn khó khăn, gây nhiều bất lợi cho phát triển sản xuất.

- Xã có nguồn lao động dồi dào nhưng trình độ chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, hạn chế cho việc áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.

- Một bộ phận nhân dân còn trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý chí tự vươn lên để giảm nghèo, gây khó khăn trong công tác vận động nhân dân thực hiện đề án nâng cao hệ số sử dụng đất, thâm canh tăng vụ để đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai....

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Năm 2022 xã Pha Mu có tổng diện tích tự nhiên là 11.952,53 ha. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết đến từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 7.632,99 ha, chiếm 63,86% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng: 50,99 ha chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình chia cắt phức tạp, ngoài khu vực lòng chảo cánh đồng Pha Mu tương đối bằng phẳng, còn lại chủ yếu là địa hình đồi dốc, sườn dốc nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển công nghiệp – xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao tỷ lệ đất xây dựng trong tổng thể xã.
- Đất khác: 4.268,55 ha chiếm 35,71% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Pha Mu

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	11.952,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.632,99	63,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	721,04	6,03
	<i>Đất trồng lúa</i>	92,79	0,78
	<i>Đất trồng trọt khác</i>	628,25	5,26
1.2	Đất lâm nghiệp	6.910,32	57,81
	<i>Đất rừng sản xuất</i>	5.395,23	45,14
	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	1.515,08	12,68
	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	0,00	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,63	0,01
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00
2	Đất xây dựng	50,99	0,43
2.1	Đất ở	6,03	0,05
2.2	Đất công cộng	2,68	0,02

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52	0,00
	Đất cơ sở y tế	0,37	0,00
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,36	0,01
	Đất cơ sở văn hóa	0,42	0,00
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00
	Đất chợ	0,00	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,27	0,35
	Đất giao thông	37,84	0,32
	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,40	0,04
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,04	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00
	Đất quốc phòng	0,00	0,00
	Đất an ninh	0,00	0,00
3	Đất khác	4.268,55	35,71
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	1.518,98	12,71
3.2	Đất chưa sử dụng	2.749,57	23,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022)

** Đất nông nghiệp:*

Diện tích đất nông nghiệp của xã là 7.632,99 ha chiếm 63,86% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích là 721,04 ha chiếm 6,03% diện tích tự nhiên. Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm:

- + Đất trồng lúa diện tích 92,79 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm diện tích 402,26 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm diện tích 225,99 ha.

- Đất lâm nghiệp có diện tích là 6.910,32 ha chiếm 57,81% diện tích tự nhiên. Đất lâm nghiệp bao gồm:

- + Đất rừng sản xuất diện tích 5.395,23 ha;
- + Đất rừng phòng hộ diện tích 1.515,08 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 1,63 ha chiếm 0,10% diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng:*

Diện tích đất xây dựng của xã là 50,99 ha chiếm 0,43% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất ở diện tích 6,03 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên;

- Đất công cộng diện tích 2,68 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,52 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế diện tích 0,37 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 1,36 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa diện tích 0,42 ha;
- Đất hạ tầng kỹ thuật diện tích 42,27 ha chiếm 0,35% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- + Đất giao thông diện tích 37,84 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa diện tích 4,40 ha;

c. Đất khác

Đất khác diện tích 4.268,55 ha chiếm 35,71% diện tích tự nhiên bao gồm:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng diện tích 1.518,98 ha chiếm 12,71% diện tích tự nhiên.;
- Đất chưa sử dụng diện tích 2.749,57 ha chiếm 23,00% diện tích tự nhiên.

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2022 là 11.952,53 ha (giảm 103,44 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm diện tích đất tự nhiên do rà soát điều chỉnh địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 7.632,99 ha, tăng 4.366,39 ha so với năm 2015 (3.266,60 ha).
- Đất xây dựng: năm 2022 có diện tích 50,99 ha, giảm 1.506,28 ha so với năm 2015 (1.557,27 ha).
- Đất khác: năm 2022 có diện tích 4.268,55 ha, giảm 2.963,55 ha so với năm 2015 (7.232,10 ha).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Pha Mu

STT	Mục đích dụng đất	Diện tích (ha)		So sánh 2015/2022 (ha)
		Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2022	
	Tổng diện tích tự nhiên	12.055,97	11.952,53	-103,44
1	Đất nông nghiệp	3.266,60	7.632,99	4.366,39
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	785,36	721,04	-64,32
	Đất trồng lúa	64,54	92,79	28,25
	Đất trồng trọt khác	720,82	628,25	-92,57
1.2	Đất lâm nghiệp	2.480,24	6.910,32	4.430,08
	Đất rừng sản xuất	1.416,75	5.395,23	3.978,48

STT	Mục đích dụng đất	Diện tích (ha)		So sánh 2015/2022 (ha)
		Hiện trạng năm 2015	Hiện trạng năm 2022	
	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	1.063,49	1.515,08	451,59
	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,63	0,63
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00
2	Đất xây dựng	1.557,27	50,99	-1.506,28
2.1	Đất ở	6,19	6,03	-0,16
2.2	Đất công cộng	3,27	2,68	-0,59
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	0,51	0,52	0,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,38	0,37	-0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2,09	1,36	-0,73
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,13	0,42	0,29
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	0,16	0,00	-0,16
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</i>	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.547,81	42,27	-1.505,54
	<i>Đất giao thông</i>	21,52	37,84	16,32
	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	20,01	4,40	-15,61
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	1.506,28	0,04	-1.506,24
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất quốc phòng</i>	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất an ninh</i>	0,00	0,00	0,00
3	Đất khác	7.232,10	4.268,55	-2.963,55
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	27,23	1.518,98	1.491,75
3.2	Đất chưa sử dụng	7.204,87	2.749,57	-4.455,30

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Trong giai đoạn 2015-2022, cơ cấu diện tích đất xã Pha Mu chuyển biến tích cực, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, diện tích đất giao thông tăng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của nhân dân, ổn định đời sống, phát triển kinh tế.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Dân cư của xã được phân bố ở 05 bản, gồm dân tộc Thái và dân tộc H'Mông sinh sống, hiện tại nhà ở nhân dân được đảm bảo. Tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã 200 nhà/200 nhà, đạt 100%.

Như vậy, tiêu chí số 9 - Nhà ở dân cư (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã hiện nay đã đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

- Trụ sở Đảng ủy - HĐND – UBND xã Pha Mu nằm tại bản Pu Cay, không gian thoáng đãng với khối hành chính cùng sân rộng 5.222,4 m². Trụ sở xã xây dựng khang trang với kết cấu kiên cố gồm: tòa hành chính 2 tầng cùng 02 dãy nhà 1 tầng với đầy đủ phòng chức năng chuyên môn, có các công trình phụ như: bếp, nhà vệ sinh, nhà để xe, cây xanh và hồ cảnh quan.



Trụ sở làm việc UBND xã Pha Mu

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa, sân thể thao xã:

+ Xã có 01 nhà văn hóa xã đang sử dụng chung hội trường xã;

+ Hiện tại trên địa bàn xã chưa có sân thể dục để phục vụ nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân trong xã.

- Nhà văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:

+ Có 04/05 bản đã có nhà văn hóa đảm bảo diện tích, công trình xây dựng và công năng sử dụng, đã lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại nhà văn hóa bản.



Nhà văn hóa bản Pá Khôm



Nhà văn hóa bản Huổi Bắc

+ Có 04/05 bản chưa có sân thể thao thôn mà chỉ sử dụng sân thể thao kết hợp trong khuôn viên nhà văn hóa, các bản đã đạt tiêu chuẩn văn hóa

Như vậy, tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã hiện nay đã đạt.

6.2.3. Trường học

a. Trường trung học cơ sở và tiểu học

Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu có diện tích sử dụng đất là 8.029,5 m² nằm tại bản Pu Cay, gồm 09 lớp với 240 học sinh và 25 cán bộ, giáo viên, nằm ở trung tâm xã, đảm bảo thuận tiện đi lại và sinh hoạt của cán bộ, giáo viên, tham gia học tập của học sinh, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS đối với tiểu học mức độ 3, THCS đạt mức độ 2.

Trường nằm tại trung tâm xã có 10 phòng học kiên cố, phòng ở giáo viên có 14 phòng bán kiên cố, 2 phòng tạm và 10 phòng bán trú bán kiên cố. Các phòng học và phòng chức năng đã đủ cần cải tạo nâng cấp để đảm bảo chất lượng dạy học, ăn ở của thầy trò tại trường, nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập.



Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu

b. Trường mầm non

Trên địa bàn xã có 03 điểm trường mầm non đó là: Trường Mầm non trung tâm (có diện tích sử dụng đất là 2.509,2 m²); điểm trường mầm non Pá Khôm (có diện tích sử dụng đất là 787,4 m²), điểm trường mầm non Pá Khoang (có diện tích sử dụng đất là 1.493,8 m²), gồm 04 lớp với 98 cháu học sinh và 14 cán bộ, giáo viên giảng dạy, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.



Trường mầm non Pha Mu điểm trường trung tâm



Trường mầm non Pha Mu điểm trường bản Pá Khôm



Trường mầm non Pha Mu điểm trường bản Pá Khoang

Như vậy, Tiêu chí số 5 - Giáo dục của xã là chưa đạt.

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Pha Mu hiện được xây dựng ở trung tâm xã tại bản Pu Cay, với diện tích sử dụng đất là 3.743,7 m². Trong trạm y tế có vườn thuốc nam cùng cơ sở vật chất tương đối đầy đủ.



Trạm y tế xã Pha Mu

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt 100%. Nhân dân đã được quản lý sức khỏe, chưa có số khám chữa bệnh điện tử, đã triển khai để người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa.

Như vậy, tiêu chí số 14 - Y tế là đã đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Xã Pha Mu hiện tại chưa có chợ, các hộ gia đình kinh doanh nhỏ lẻ, đáp ứng tiêu chuẩn kinh doanh theo Quyết định 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công thương. Trong giai đoạn tới cần đầu tư xây dựng kiên cố chợ đồng thời kết hợp cùng khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn giúp đẩy mạnh phát triển ngành thương mại dịch vụ Pha Mu.

Như vậy, tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn của xã đã Đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

a. Giao thông đối ngoại:

Xã Pha Mu kết nối liên vùng bằng tuyến giao thông trực chính từ trụ sở UBND xã đến Quốc lộ 279 có chiều dài 6,0km. Tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, giúp di chuyển và giao lưu hàng hóa với các xã, trung tâm huyện

Than Uyên và các tỉnh lân cận. Mặt đường được nhựa hóa nhưng nay đã hư hỏng một phần, phía trên tả luy dương có nhiều chỗ thường có đá to rơi xuống, tả luy âm có nhiều đoạn bị sạt do mưa đang được khắc phục.

b. Giao thông đối nội:

- *Đường xã, liên xã:*

Xã có 01 tuyến đường xã với tổng chiều dài là 1,79 km, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 1,79 km/1,79 km (đạt 100%).

Bảng 5: Hệ thống đường giao thông xã, liên xã

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)		Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	B	
I	Đường xã, Liên xã			1,79	1,79	1,79	
1	Bản Huồi Bắc	UBND xã Pha Mu	Bản Huồi Bắc	1,79	1,79	1,79	

(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ Tầng)

- *Đường trục bản, liên bản:*

Xã có 02 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 7,3 km, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 7,3 km/7,3 km (đạt 100%).

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)		Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	B	C
I	Đường trục bản, liên bản			7,30	7,30	3,60	3,20
1	Bản Pu Cay	UBND xã Pha Mu (bản Pu Cay)	Bến Thuyền (Huồi Bắc)	3,60	3,60	3,60	
2	Đường đi bản Pá Khoang	QL279 (bản khi)	bản Pá Khoang	3,70	3,70		3,20

(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ Tầng)

- *Đường trục ngõ, xóm, nội bản:*

Xã có 16 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài 3,29 km; tỷ lệ đã cứng hóa đạt 100%.

Xã có 12 tuyến đường giao thông ngõ xóm với tổng chiều dài 1,66 km; tỷ lệ đã cứng hóa đạt 100%.

Bảng 7: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)		Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	C	D
I	Đường nội bản			3,29	3,29	2,09	1,20
1.1	Từ nhà ông Chư đến nhà ông Khư	Nhà ông Chư	Nhà ông Khư	0,08	0,08	0,08	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)		Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	C	D
1.2	Từ nhà ông Khur đến nhà ông Thái (Mặt trận)	Nhà ông Khur	Nhà ông Thái (Mặt trận)	0,07	0,07		0,07
1.3	Từ nhà ông Khur đến nhà ông Thái (Nông dân)	Nhà ông Khur	Nhà ông Thái (Nông dân)	0,04	0,04	0,04	
1.4	Từ đường đi Chi Pá Tàu đến Nhà Chúng	Đường đi Pa Chít Tàu	Nhà ông Nhà Chúng	0,20	0,20	0,20	
1.5	Từ đường đi Chi Pá Chít Tàu đến ruộng ông Lý A Khua	Đường đi Pa Chít Tàu	Ruộng Lý A Khua	1,46	1,46	1,46	
1.6	Từ đường đi UB xã đến nhà văn hoá	Đường xã	Nhà văn hoá	0,06	0,06		0,06
1.7	Từ nhà văn hóa đến ông Liễn	Nhà văn hoá	Nhà ông Liễn	0,07	0,07		0,07
1.8	Từ nhà văn hóa đến ông Mú	Nhà văn hoá	Nhà ông Mú	0,07	0,07		0,07
1.9	Từ nhà ông Liễn đến nhà ông Tệ	Nhà ông Liễn	Nhà ông Tệ	0,13	0,13		0,13
1.10	Từ nhà ông Tệ đến nhà ông Đức	Nhà ông Tệ	Nhà ông Đức	0,12	0,12		0,12
1.11	Từ nhà ông Tệ đến nhà ông Hồ	Nhà ông Tệ	Nhà ông Hồ	0,15	0,15		0,15
1.12	Từ nhà ông Hồ đến nhà ông Chương	Nhà ông Hồ	Nhà ông Chương	0,37	0,37		0,37
1.13	Từ nhà ông Liễn đến nhà ông Mãng	Nhà ông Liễn	Nhà ông Mãng	0,15	0,15		0,15
1.14	Từ ngã ba đến nhà văn hoá	Ngã ba đi bản Huổi Bắc	Nhà văn hoá	0,09	0,09	0,09	
1.15	Từ nhà văn hoá đến nhà ông Pháng	Nhà văn hoá	Nhà ông Pháng	0,04	0,04	0,04	
1.16	Từ công bản Huổi Bắc đến nhà ông Đổng	Công bản Huổi Bắc	Nhà ông Đổng	0,19	0,19	0,19	
II	Đường ngõ, xóm			1,66	1,66	0,14	1,01
2.1	Bản Huổi Bắc			0,18	0,18		0,18
2.1.1	Từ nhà Ông Sĩa đến nhà ông Thảo	Nhà ông Sĩa	Nhà ông Thảo	0,13	0,13		0,13
2.1.2	Từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Dia	Nhà ông Vĩnh	Nhà ông Dia	0,06	0,06		0,06
2.2	Bản Pá Khoang			1,33	1,33		0,83
2.2.1	Từ trường học đến nhà ông Xà	Trường học	Nhà ông Xà	0,50	0,50		0,00
2.2.2	Từ trục bản đến nhà ông Chợ	Đường trục bản	Nhà ông Chợ	0,08	0,08		0,08
2.2.3	Từ ông Khua Cờ đến ông Chu	Nhà ông Khua Cờ	Nhà ông Chu	0,07	0,07		0,07
2.2.4	Từ trường học đến nhà ông Chia	Trường học	Nhà ông Chia	0,33	0,33		0,33
2.2.5	Từ trục chính đến nhà ông Vàng	Đường trục bản	Nhà ông Vàng	0,11	0,11		0,11
2.2.6	Từ trục chính đến nhà ông Sử	Đường trục bản	Nhà ông Sử	0,21	0,21		0,21
2.2.7	Từ trục chính đến nhà ông Pàng Chúng	Đường trục bản	Nhà ông Pàng Chúng	0,03	0,03		0,03

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)		Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	C	D
2.3	Bản Pá Khôm			0,06	0,06	0,06	
2.3.1	Từ nhà ông Liễn đến nhà ông Muôn	Đường xã	Nhà văn hoá	0,06	0,06	0,06	
2.4	Bản Pu Cay			0,08	0,08	0,08	
2.4.1	Từ đường liên bản đến nhà ông Hom	Đường liên bản	Nhà ông Hom	0,07	0,07	0,07	
2.4.2	Từ đường liên bản đến nhà ông Sến	Đường liên bản	Nhà ông Sến	0,01	0,01	0,01	

(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ Tầng)

- Cầu giao thông nông thôn:

Xã có 01 cầu giao thông nông thôn, chiều dài 32,78 m, chiều rộng 3,5m; kết cấu cầu được bê tông cốt thép, tình trạng tốt được xây dựng từ năm 2019.

Bảng 8: Hiện trạng các cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Pha Mu

TT	Tên cầu	Tên đường	Tên sông, suối	Chiều dài cầu (m)	Chiều rộng cầu (m)	Tải trọng	Năm xây dựng
1	Cầu Pá Khoang	Đường nội bản Pá Chít Tầu	Suối Nậm Chít	32,8	3,5	10 tấn	2019

(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ Tầng)

Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa mới đạt 55% (tiêu chí 60%).

Như vậy, Tiêu chí 02 -Giao thông của xã là chưa đạt.

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Toàn xã có 05 bể nước sạch cùng hệ thống đường ống dài 8,9 km với công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 196 hộ. Công suất thực tế là 168 hộ.

Bảng 9: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa gần nhất	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		ĐV quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
	Toàn xã			168			4	1	
1	NSH Bản Pá Khoang	2010	2013	31	Đập dâng kết hợp cửa thu, 6 bể chứa, 12 trụ vôi, 2,8 km tuyến ống,	Công trình hoạt động tốt nguồn nước mùa khô ít nước	1		Tổ quản lý
2	NSH bản Pá Khôm	2011	2013	51	Đập dâng kết hợp cửa thu, 6 bể chứa, 6 trụ vôi, 1,8 km tuyến ống,	Công trình hoạt động tốt nguồn nước mùa khô ít nước		1	Tổ quản lý

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa gần nhất	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		ĐV quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
3	NSH bản Pu Cay	2012	2017	25	Đập dâng kết hợp cửa thu, 6 bể chứa, 1,5 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt, lắp đặt đxng hồ đến từng hộ gia đình 37 hộ	1		Tổ quản lý
4	NSH bản Huổi Bắc	2012	2019	42	Đập dâng kết hợp cửa thu, 5 bể chứa 5 trụ vòi, 2 km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt nguồn nước mùa khô ít nước	1		Tổ quản lý
5	NSH TĐC bản Chít	2012		19	Đập dâng kết hợp cửa thu, 6 bể chứa, 800m tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình hoạt động tốt nguồn nước mùa khô ít nước	1		Tổ quản lý

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn chưa đạt. Các hộ mới chỉ sử dụng nước hợp vệ sinh (168 hộ). Một số tuyến dẫn nước đã bị hỏng hóc. Trong thời gian tới cần đầu tư nhà máy lọc và nâng cấp các công trình đầu mối tại 05 bản theo đúng quy chuẩn.

b. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước mưa: Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối nhỏ. Đất sản xuất nông nghiệp và một số bản chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống tiêu thoát nước thải trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có mương thoát nước.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Mạng lưới đường dây hạ thế được bố trí về các hộ gia đình của các bản đảm bảo cung cấp cho các hộ trong xã được sử dụng điện. Tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn còn 04 hộ chưa có điện sinh hoạt.

Xã có 04 trạm biến áp phục vụ nhu cầu điện sinh hoạt trên địa bàn xã, các trạm biến áp đều có công suất nhỏ (dưới 100 KVA), đạt yêu cầu.

Tỷ lệ hộ dân đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn của xã đạt 98%.

Như vậy, tiêu chí số 04 - Điện của xã là đã đạt.

Bảng 10. Hệ thống các trạm biến áp

STT	Tên trạm biến áp	Vị trí	Loại trạm	Công suất (KVA)
1	TBA Pá Khoang	Bản Pá Khoang	Treo	31,5 KVA - 35/0,4KV
2	TBA Bản Khì	Bản Pá Khôm	Treo	31,5 KVA - 35/0,4KV
3	TBA TĐC Huồi Bắc	Bản Pu Cay	Treo	75KVA - 35/0,4 KV
4	TBA Huồi Bắc	Bản Huồi Bắc	Treo	31,5 KVA - 35/0,4KV

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Pha Mu)

6.3.4. Bưu điện

Điểm bưu điện văn hóa xã cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin cơ bản đến với hầu hết người dân trong xã. Trên địa bàn, đã có nhân viên thực hiện nhiệm vụ giao, phát, chuyển thư tín, bưu kiện, và có điểm bưu điện văn hóa đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân. Hệ thống internet đảm bảo và được phủ sóng đến nhân dân, Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh tại địa phương là 87,3% dân số.

Như vậy, Tiêu chí 8 - Thông tin và Truyền thông của xã đã đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Xã hiện có 07 tuyến đường trục chính nội đồng và đường sản xuất với chiều dài 12,77 km. Trong đó có 7,03 km đã bê tông xi măng còn lại 5,74 km là đường đất.

Bảng 11: Đường giao thông trục chính nội đồng

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (km)			Cấp đường theo TCVN 10380:2014	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài	Bê tông xi măng	Đất	C	D
I	Đường nội đồng			5,19	2,87	2,32	2,58	2,6
1.1	Bản Huồi Bắc	Nhà ông Hồ A Thái	Đến Lán Nhà ông Hồ a Thái	2,00	2,00		2,00	
1.2	Bản Pu Cay	Đường liên xã	Đến lán nhà ông Cầu	0,58	0,58		0,58	
1.3	Đường nội đồng Pá Khoang, xã Pha Mu, huyện Than Uyên.			2,6	0,29	2,32		2,6
II	Đường sản xuất			7,58	4,16	3,42	3,1	4,48
2.1	Đường sản xuất Huồi Bắc	Ngã ba đi vườn Mắc ca bán Chít	Đến đồi Phiêng Phon	1,20	0,78	0,42	1,20	
2.2	Đường sản xuất Pá Khôm	Nhà ông Măng	Vườn mắc ca bán Pá Khôm	1,9		1,9	1,9	
2.3	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu			1,38	1,38			1,38
2.4	Đường sản xuất Huồi Bắc - Pá Chít			3,10	2,0	1,1		3,1

(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ Tầng)

6.4.2. Thủy lợi

Xã có 03 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 4,4 km; trong đó có 2,8 km kênh đã được kiên cố (đạt 63,64%); còn lại 1,6 km là kênh đất.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần tưới là 90,0 ha, trong đó hệ thống các công trình thủy lợi (kênh, đập, hồ) đã đảm bảo tưới chủ động cho 35,1 ha; diện tích còn lại phụ thuộc vào tự nhiên. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng với nhu cầu sản xuất.

Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Như vậy, Tiêu chí 3 - Thủy lợi của xã đã đạt.

Bảng 12. Hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Thực tế khai thác (ha)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm xây dựng	Hiện trạng hoạt động
			Tổng	Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
	Xã Pha Mu		35,1	2	-	4,4	1,6	2,8		
1	TL Bản Chít	Bản Chít	12,1	-		0,8	0,3	0,5		Tốt
2	TL Pá Khoang	Pá Khoang	-	1		2,1	0,6	1,5	2012	Không hoạt động
3	TL bản Chít B	bản Chít B	23	1		1,5	0,7	0,8	2014	Tốt

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn)



Hệ thống giao thông, kênh mương đã được kiên cố hóa

6.5. Hiện trạng về môi trường

6.5.1. Môi trường đất

Với đặc điểm đất đồi núi chiếm phần lớn lãnh thổ lại nằm trong vùng nhiệt đới mưa nhiều và tập trung, biên độ nhiệt lớn, các quá trình khoáng hóa diễn ra mạnh trong đất nên dễ bị rửa trôi, xói mòn, nghèo chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng dẫn đến thoái hóa đất. Diện tích đất rừng được duy trì và phát triển, nhân dân sản xuất canh tác bảo vệ đất góp phần bảo vệ, hạn chế quá trình thoái hóa đất.

6.5.2. Môi trường nước

Hệ thống suối trên địa bàn xã nhiều nhưng lưu lượng nước thấp, có hồ thủy điện Bản Chát và các con suối nhỏ, nguồn nước phần lớn phụ thuộc vào thiên nhiên, chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi đô thị hóa, công nghiệp hóa. Với nguồn nước này đảm bảo cho nhân dân sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

6.5.3. Nghĩa trang, nghĩa địa

Các nghĩa trang được bố trí tại các bản để mai táng tập trung đảm bảo các địa bàn thôn bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

6.5.4. Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường

Chất thải trên địa bàn xã và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Đến nay các hộ gia đình có hồ chứa xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Các cơ quan, đơn vị và các thôn bản đặc biệt là Đoàn Thanh niên các bản thường xuyên phát động các phong trào trồng cây xanh, dọn vệ sinh khu vực dân cư tạo cảnh quan sạch đẹp đảm bảo ít nhất mỗi tuần dọn khu vực ngõ bản một lần.

Toàn xã có 08/08 hộ gia đình kinh doanh nhỏ lẻ tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, đạt 100%.

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch là 147 hộ/200 hộ, đạt 73,6%.

VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Thuận lợi

- Vị trí địa lý: Xã Pha Mu có vị trí tiếp giáp với các xã Tà Hừa, Mường Kim, Mường Cang, Mường Mít của huyện Than Uyên, xã Tà Mít của huyện Tân Uyên và tỉnh Sơn La tạo thuận lợi cho việc giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các vùng lân cận trong việc xây dựng các khu trung tâm xã, khu dân cư thôn bản. Xây dựng các công trình, kiến trúc đẹp, hiện đại và tiện ích. Xã Pha Mu có tiềm năng phát triển sản xuất nông lâm nghiệp cung cấp nông lâm sản cho các địa phương trong huyện và lân cận.

- Địa hình: Xã Pha Mu có địa hình đồi núi chia cắt, diện tích đồi núi đất lớn, thích hợp chăn nuôi và phát triển cây gỗ lớn, quế, mắc ca, các loại cây lâm nghiệp khác,... Từ đó tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp tập trung với đa dạng các loại hình canh tác. Diện tích đất lâm nghiệp lớn góp phần phát triển nuôi ong lấy mật, xây dựng sản phẩm chất lượng cao, truy xuất nguồn gốc. Chăn nuôi gia súc cũng có nhiều thuận lợi với diện tích đồi núi chưa thành rừng lớn, giúp xây dựng chuồng trại, bãi chăn thả cũng như trồng thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, diện tích đất giáp suối có nguồn nước thuận lợi, phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, trồng cây hàng năm, nuôi thủy sản,...) cung cấp lương thực thực phẩm trong vùng; phát triển xây dựng các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân như: nhà ở, trường học, nhà văn hóa, khu thể thao;...

- Lòng hồ thủy điện Bản Chát nằm một phần trên địa bàn xã Pha Mu, là điều kiện thuận lợi phát triển các mô hình nuôi cá lồng, cảnh quan Vịnh Pá Khôm còn tự nhiên hoang sơ, mặt hồ trong xanh kết hợp với dải núi đá vôi hùng vĩ thuận lợi phát triển du lịch trải nghiệm khám phá, tham quan gắn với lòng hồ.

7.2. Khó khăn

- Vị trí địa lý: Xã Pha Mu có vị trí địa lý cách xa trung tâm huyện ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển hàng hóa, giao thương giữa địa phương và các xã khác. Các cơ hội đầu tư phát triển kinh tế xã hội kém ưu tiên hơn. Nhân dân phải di chuyển xa hơn để đưa các sản phẩm sản xuất của địa phương tiếp cận thị trường và vận chuyển hàng hóa thiết yếu về xã.

- Địa hình: Do địa hình chia cắt và đồi núi dốc nên khả năng cơ giới hóa, di chuyển và vận tải gặp nhiều khó khăn, chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, phát triển khu vực sản xuất, khu dân cư lớn, trong khi nguồn thu ngân sách chưa đa dạng. Mặt khác, diện tích bằng phẳng chiếm tỷ trọng thấp, đưa vào khai thác, sử dụng cho nhiều nhu cầu và mục đích khác nhau.

- Giao thông: Xã Pha Mu kết nối với trục giao thông chính Quốc lộ 279 đi các tỉnh và xã lân cận bằng duy nhất tuyến đường liên xã. Mặt đường đã nhựa hóa nhưng qua nhiều năm sử dụng và địa hình đồi núi, kết cấu đường đã kém đi nhiều, một số vị trí bán kính cua nhỏ đã có dấu hiệu sạt tới sát mặt đường... Dẫn đến việc đi lại của nhân dân, vận tải hàng hóa, giao thương còn chậm phát triển. Tiếp giáp lòng hồ thủy điện bản Chát với chiều dài lớn, kết nối giữa các vùng chưa được đồng bộ, bến thuyền Huổi Bắc chưa được đầu tư xây dựng để khai thác hiệu quả giao thông đường thủy.

VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Pha Mu như sau:

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên;
- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 đến 2023 huyện Than Uyên;
- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Pha Mu giai đoạn 2011 - 2020;
- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Pha Mu nói riêng, đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

8.2. Các dự án đã và đang triển khai

- UBND xã Pha Mu đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để sớm về đích nông thôn mới nâng cao vào năm 2025. Một số dự án tiêu biểu được đầu tư xây dựng đó là: Đường sản xuất Huổi Bắc, xã Pha Mu; Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu; Dự án trồng 5000 ha cây cao su tại huyện Than Uyên và Tân Uyên tỉnh Lai Châu; Trồng và phát triển cây mắc ca và cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên; Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên; Thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND xã quản lý; Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư; Đường nội đồng Pá Khoang xã Pha Mu; Vùng nông nghiệp khác xã Pha Mu;...

Bảng 13. Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên trên địa bàn xã Pha Mu giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)		
1.5	Khai hoang vùng trồng lúa nước	7,00		7,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
3.11	Trồng cây lâu năm	103,26		103,26	Pha Mu	Chưa thực hiện
5.2	Dự án trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu, huyện Than Uyên	475,00		475,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
5.6	Dự án trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn các xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Kim, Tà Hừa, Mường Cang (Trong đó: Đất rừng sản xuất 601,62 ha; Đất thương mại dịch vụ 17,95 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha; Đất giao thông 1 ha)	622,57	356,70	265,87	Xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Kim, Tà Hừa, Mường Cang	Đang thực hiện
5.9	Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên	321,70		321,70	Pha Mu	Đang thực hiện
5.10	Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên	2.397,15	1801,31	595,84	Xã Pha Mu, Mường Mít, Ta Gia	Chưa thực hiện
7.15	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Pha Mu	30,00		30,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
9.11	Trụ sở công an xã Pha Mu	0,25		0,25	Pha Mu	Đang thực hiện
11.23	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu	8,5		8,5	Pha Mu	Chưa thực hiện
11.24	Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát	3,78		3,78	Pha Mu	Chưa thực hiện
11.25	Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát (Quy hoạch là 250 ha. Trong đó, diện tích xin chuyển mục đích là 15 ha; 235 ha khoanh nuôi bảo vệ rừng)	15,64		15,64	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.31	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	4,80		4,80	Tà Hừa, Pha Mu	Chưa thực hiện
14.71	Đường sản xuất Huổi Bắc, xã Pha Mu	23,80	17,63	6,17	Pha Mu	Đang thực hiện
14.72	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Pha Mu	2,92		2,92	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.73	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Pha Mu	1,75		1,75	Pha Mu	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)		
14.74	Đường nối từ TT xã Pha Mu đi ĐT.134	2,24		2,24	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.75	Đường giao thông vùng chè Pha Mu	1,08		1,08	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.76	Bến đò bản Huổi Bắc, xã Pha Mu	1,65		1,65	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.77	Đường lên nghĩa địa bản Pá Khôm	0,05		0,05	Pha Mu	Chưa thực hiện
14.78	Đường nội đồng Pá Khoang xã Pha Mu	2,19		2,19	Pha Mu	Chưa thực hiện
15.34	Nhà văn hóa các bản xã Pha Mu	0,60		0,60	Pha Mu	Chưa thực hiện
16.4	Trạm y tế xã Pha Mu (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	0,40	0,40		Pha Mu	Chưa thực hiện
17.31	Xây dựng trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pha Mu	0,30		0,3	Pha Mu	Chưa thực hiện
17.93	Điểm trường mầm non Trung tâm	0,18	0,18		Pha Mu	Chưa thực hiện
17.94	Bản trường mầm non bản Pá Khoang	0,15	0,15		Pha Mu	Chưa thực hiện
17.95	Điểm trường mầm non bản Pá Khôm	0,07	0,07		Pha Mu	Chưa thực hiện
17.96	Điểm trường tiểu học và THCS Trung tâm	1,14	1,14		Pha Mu	Chưa thực hiện
17.97	Điểm trường tiểu học và THCS bản Pá Khôm	0,09	0,09		Pha Mu	Chưa thực hiện
18.11	Xây dựng sân vận động xã Pha Mu	1,20		1,2	Pha Mu	Chưa thực hiện
19.47	Thủy điện Nậm Mùa	15,89		15,89	Pha Mu	Chưa thực hiện
20.9	Trạm phát sóng Vinaphone	0,05		0,05	Pha Mu	Chưa thực hiện
21.27	Thuỷ lợi Bản Chít	0,50		0,50	Pha Mu	Chưa thực hiện
22.4	Xây dựng chợ trung tâm xã Pha Mu	0,50		0,50	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản xã Pha Mu	1,00		1,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.1	Đất ở bản Pá Khoang	4,41		4,41	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.2	Bản Pá Khoang	5,00		5,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.3	Bản Pá Khôm	4,00		4,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.4	Bản Pu Cay	2,00		2,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.5	Bản Huổi Bắc	6,00		6,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
27.46.6	Bản Chít	0,50		0,50	Pha Mu	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)		
27.47	Đất ở xen kẹt trong các khu dân cư xã Pha Mu	3,00		3,00	Pha Mu	Chưa thực hiện
31.14	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khôm, xã Pha Mu	0,30		0,30	Pha Mu	Chưa thực hiện
31.15	Nghĩa trang nhân dân bản bản Pá Khoang, xã Pha Mu	0,50		0,50	Pha Mu	Chưa thực hiện

8.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Pha Mu đã lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Pha Mu đến năm 2022 đạt được như sau:

- **Tổng số tiêu chí đạt: 14/19 tiêu chí: Tiêu chí 3:** Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; **Tiêu chí 4:** Điện; **Tiêu chí 6:** Văn hóa; **Tiêu chí 7:** Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; **Tiêu chí 8:** Thông tin và Truyền thông; **Tiêu chí 9:** Nhà ở dân cư; **Tiêu chí 12:** Lao động; **Tiêu chí 14:** Y tế; **Tiêu chí 15:** Hành chính công; **Tiêu chí 16:** Tiếp cận pháp luật; **Tiêu chí 17:** Môi trường; **Tiêu chí 18:** Chất lượng môi trường sống; **Tiêu chí 19:** Quốc phòng và an ninh.

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 05/19 tiêu chí

+ **Tiêu chí 1:** Quy hoạch chưa đạt (do quy hoạch chung xây dựng xã hết thời hạn và đang lập quy hoạch chung xây dựng xã, đang lập quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã);

+ **Tiêu chí 2:** Giao thông chưa đạt (do Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt 55%, chưa đạt tiêu chí 60%);

+ **Tiêu chí 5:** Giáo dục chưa đạt (do chưa có đơn vị trường học trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2);

+ **Tiêu chí 10:** Thu nhập chưa đạt (Thu nhập bình quân đầu người đạt 44,5 triệu/người/năm, chưa đạt tiêu chí 51 triệu đồng/người/năm);

+ **Tiêu chí 11:** Nghèo đa chiều chưa đạt (Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 là 12,6% chưa đạt; số hộ nghèo của xã còn 26 hộ).

Bảng 14. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Chưa đạt (đang thực hiện)	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt (đang thực hiện)	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Chưa đạt (Chưa thực hiện)	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Đạt (100%)	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	Đạt (100%)
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh.) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100% (trong đó > 50% chiếu sáng tại Khu dân cư).	Đạt (trong đó 94% chiếu sáng tại Khu dân cư)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	> 85%	Đạt (94%)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	>60%	Đạt (55%)	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	> 90%	Đạt (94,40%)	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt (Có 01 tổ thủy lợi cơ sở hoạt động)	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	> 10%	Đạt (Chưa thực hiện)	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt (Hàng năm công trình thủy lợi đều được nạo vét)	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt (Nguồn xả thải vào công trình thủy lợi xã luôn được kiểm soát)	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Đạt (Năm 2022 xã đạt xuất sắc)	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	> 98%	Đạt (98%)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Chưa đạt (Cả 02 đơn vị trường học trên địa bàn xã đều đang đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1)
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Đạt
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Đạt
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Đạt
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	> 01 mô hình	Đạt
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (nếu có)	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	> 85% thôn, bản tiêu chuẩn văn hóa (trong đó có 15% bản được tặng Giấy khen bản văn hóa; 15% gia đình được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa)	Đạt (100% thôn, bản tiêu chuẩn văn hóa (60% bản được tặng Giấy khen bản văn hóa; 70% gia đình được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa))
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt (Có quy hoạch chợ, nhưng chưa cần thiết phải đầu tư xây dựng)
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt (01 điểm)
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	50%	Đạt (87,3%)
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	> 1 điểm	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	> 90%	Đạt (100%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022 > 47	Chưa đạt (42 triệu đồng)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	< 8%	Chưa đạt (12,5%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	> 75%	Đạt (77,86% (510/655 lao động))
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	> 25%	Đạt (30,8% (202/655 lao động))
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	> 30%	Đạt (86,83% làm Nông nghiệp; 13,17 % phi NN)
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	> 1	Đạt (có 01 HTX liên kết sản phẩm mật ong)
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	> 1 sản phẩm	Đạt (có 01 sản phẩm mật ong 3 sao)
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	> 01 mô hình	Đạt (Mô hình nuôi ong)
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	> 1 sản phẩm	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	> 10%	Đạt
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	> 1 sản phẩm	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt (Có 02 fanpage xã, 01 trang thông tin điện tử)
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	> 01 mô hình	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	> 95%	Đạt (100%)
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	> 90%	Đạt
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	> 40%	Đạt
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	> 70%	Đạt
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	> 1	Đạt (01 mô hình)	
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	> 90%	Đạt (92%)	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	> 90%	Đạt (93%)	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt (100%)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Đạt (100%)	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	> 80%	Đạt (80%)	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	> 25%	Đạt (25%)	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	> 50%	Đạt (50%)	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt (100%)	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	> 80%	Đạt (80%)	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	> 75%	Đạt (80%)	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	> 5%	Đạt (Không thực hiện)	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	> 4m ² /người	Đạt	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	> 50%	Đạt (70%)	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã khu vực III	> 25%	Chưa đạt (0%)
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã khu vực III	> 40 lít	Đạt (50Lít)
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã khu vực III	> 20%	Đạt (100%)
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	Đạt (100%)
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	Đạt (Không)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
18	Chất lượng môi trường sống	18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Đạt (100%)
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	> 80%	Đạt (80%)
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch)

Tính đến hết năm 2022, xã Pha Mu đã đạt 14/19 tiêu chí, tuy nhiên, còn 13/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2024 - 2025, xã Pha Mu đạt 19/19 tiêu chí và đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt xã chuẩn nông thôn mới nâng cao.

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N₀ : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Căn cứ vào tổng dân số toàn xã năm 2022 là 1.070 người.

- Dự báo dân số xã Pha Mu đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 1.070 \times (1+1,11\%)^3= 1.107 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 1.107 \times (1+1,0\%)^7 = 1.187 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Pha Mu đến năm 2025 là 1.107 người, tăng 37 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 1.187 người, tăng 117 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 15: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên bản	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
1	Huổi Bắc	320	56	331	58	355	62
2	Pá Khoang	270	45	280	47	300	50
3	Pá Khôm	272	55	281	57	301	61
4	Pu Cay	102	25	105	26	113	28
5	Bản Chít	106	26	110	27	118	29
	Tổng cộng	1.070	207	1.107	215	1.187	230

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 680 người, chiếm 61,43% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 735 người, chiếm 61,92% dân số.

Bảng 16: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	655	680	735
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	61,21	61,43	61,92
II	LĐ trong các ngành KT (người)	620	660	724
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	94,7	97,1	98,6
1	LĐ nông, lâm nghiệp (người)	622	592	573
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	95,0	87,0	78,0
2	LĐ CN, TTCN, XD (người)	16	34	51
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	2,50	5,00	7,00
3	LĐ DV, TM, HC sự nghiệp (người)	16	54	110
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	2,50	8,00	15,00

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế nông lâm kết hợp

- Triển khai các mô hình trồng lúa ruộng bậc thang, khai thác nguồn lợi địa hình, đất trồng gần các khe nước hình thành diện tích lớn và tập trung.

- Duy trì diện tích sản xuất ngô, hoa màu hiện có, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

- Chăm sóc và phát triển vùng chè hiện có. củng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp; trồng mới hơn 100 ha chè trên địa bàn xã...

- Thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp bằng các cây ăn quả xen canh cây rau màu, tăng hệ số sử dụng đất.

- Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, trồng mới cây gỗ lớn và các cây lâm nghiệp khác như quế, mắc ca, cao su,...

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Duy trì chăn nuôi hộ gia đình, đưa các con giống chất lượng cao vào sản xuất, xây dựng khu chăn nuôi tập trung khoảng 30 ha, xây dựng chuồng trại, gieo trồng các cây cung cấp thức ăn cho vật nuôi,... Diện tích mặt hồ lớn, thuận lợi nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Bản Chát.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

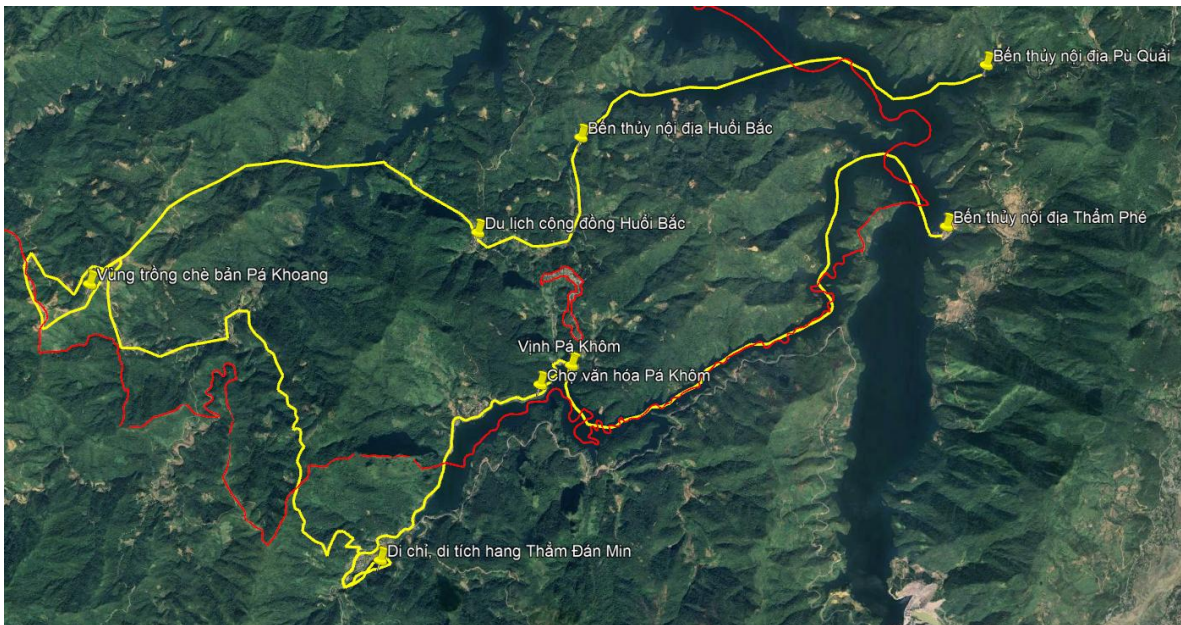
Pha Mu là xã thuần nông, kinh tế tiểu thủ công nghiệp còn hạn chế, chưa phát triển. Một số hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung, đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Kinh tế dịch vụ - thương mại tại xã gồm các hộ gia đình kinh doanh các mặt hàng nhu yếu phẩm, thực phẩm, cung cấp đáp ứng cho bà con tại chỗ. Ngoài ra, có 01 hợp tác xã thanh niên hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp, có hoạt động liên kết với các hộ trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Mật ong. Hiện sản phẩm mật ong đã được UBND tỉnh công nhận đạt OCOP 3 sao.

2.5. Dịch vụ du lịch

Phát triển tuyến du lịch: Bến thủy nội địa Thảm Phé – Ngắm cảnh lòng hồ thủy điện Bản Chát – Tham quan, tắm khoáng nóng, trải nghiệm, khám phá Vịnh Phá Khôm – Chợ văn hóa Pá Khôm – Di chỉ, di tích hang Thảm Đán Min – Tham Quan vùng chè bản Pá Khoang – Du lịch cộng đồng Huổi Bắc – Bến thủy nội địa Huổi Bắc – ngắm cảnh hồ thủy điện bản Chát - Bến thủy nội địa Pù Quai. Một số hộ gia đình định hướng phát triển các mô hình homestay, tắm khoáng nóng nhà hàng cung cấp các dịch vụ du lịch gắn với lòng hồ thủy điện tại bản Pá Khôm, như cano, đu Zipline, chèo Kayak và ẩm thực dân tộc Thái. Tận dụng diện tích mặt nước hồ thủy điện Bản Chát cho khai thác du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm khám phá. Hỗ trợ nhân dân các thủ tục hành chính phục vụ phát triển kinh tế. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu du lịch sinh thái trải nghiệm tại khu vực lòng hồ. Khởi động xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, trải nghiệm tại các bản văn hóa.



Sơ đồ tuyến du lịch chủ đạo phát triển trên địa bàn xã Pha Mu

2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

Các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của địa phương như: sản phẩm OCOP 3 sao mật ong Pha Mu của HTX nông nghiệp Thanh niên, chè, quế,... sản phẩm chăn nuôi các gia súc như trâu, bò,...

Với các sản phẩm nông nghiệp chất lượng, thị trường của các sản phẩm bao gồm:

- Thị trường trong xã: Phục vụ cho chính nhu cầu của nhân dân địa phương.
- Thị trường ngoài xã: Trung tâm huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên và các thị trường lớn như thành phố Lai Châu, tỉnh Sơn La, tỉnh Yên Bái.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Xã Pha Mu có diện tích đất tự nhiên là 11.952,53 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 7.632,99 ha (chiếm 63,86%); diện tích đất xây dựng là 50,99 ha (chiếm 0,43%); đất khác là 4.268,55 ha (chiếm 35,71%)

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo dân số đến năm 2032 của xã có 1.187 người (tăng 117 người so với năm 2022) cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là cần thiết. Dự báo bổ sung khoảng 25,91 ha đất ở mới trong đó có khoảng 16,34 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 46,41 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 21,88 ha) và đất chưa sử dụng (khoảng 24,53 ha).

3.2.2. Phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và làng nghề

Quỹ đất dành cho việc phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ và làng nghề dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 38,29 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 20,45 ha) và đất chưa sử dụng (khoảng 17,84 ha).

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Pha Mu có diện tích đất nông nghiệp lớn, còn nhiều đất chưa sử dụng; có khí hậu ôn hòa hơn những khu vực khác của huyện Than Uyên. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp; sản xuất hàng hóa tập trung.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất trồng lúa chuyển 1,90 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 166,67 ha sang các mục đích khác (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 300,8 sang các mục đích khác (Đất rừng sản xuất, Đất phi nông nghiệp)

- Đất lâm nghiệp chuyển 67,83 ha sang các mục đích khác;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 0,20 ha sang các mục đích khác.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 17: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: 100 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: 5.000 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m ²	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m ²	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m ²	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu 0,04 ha/1.000 người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết ≥ 20 m.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: 2 m ² /người	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp ≥ 300 m²/hộ;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp ≥ 120 m²/người.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 16.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

**PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ**

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: Tại bản Pu Cay.

- Quy mô diện tích khoảng 15,0 ha. Trong đó có 04 công trình giữ nguyên quy mô diện tích (Trụ sở UBND xã Pha Mu; Bưu điện xã; Trường mầm non trung tâm xã; Nhà văn hóa xã Pha Mu) và quy hoạch mới 03 công trình (Nhà văn hóa bản Pu Cay; Sân thể thao trung tâm xã; Trụ sở làm việc công an xã); cải tạo khu dân cư hiện trạng, quy hoạch mới đất ở.

- Định hướng đến năm 2025: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng trung tâm xã Pha Mu với quy mô 10 ha (*Đạt tiêu chí số 1: Quy hoạch – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*).

Một số chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã như sau:

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Pha Mu

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN	0,52	0,52	
1	Trụ sở UBND xã Pha Mu	0,52	0,52	Giữ nguyên hiện trạng
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	1,97	3,64	
2	Trạm y tế xã	0,40	0,40	Giữ nguyên hiện trạng
3	Bưu điện xã	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
4	Nhà văn hóa bản Pu Cay	0,00	0,03	Quy hoạch mới
5	Sân thể thao trung tâm xã	0,00	1,20	Quy hoạch mới
7	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1,14	1,44	Mở rộng
8	Trường mầm non trung tâm xã	0,25	0,25	Giữ nguyên hiện trạng
9	Nhà văn hóa xã Pha Mu	0,14	0,14	Giữ nguyên hiện trạng
10	Trụ sở công an xã	0,00	0,14	Quy hoạch mới
III	ĐẤT NHÀ Ở	1,85	3,35	
12	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	1,85	1,85	Giữ nguyên hiện trạng
13	Đất ở quy hoạch mới	0,00	4,00	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5,82	2,79	
14	Đất rừng sản xuất	4,00	2,29	Chuyển sang mục đích khác
15	Rừng phòng hộ	2,03	0,00	Chuyển sang mục đích khác
16	Đất trồng cây hàng năm	2,29	0,50	Chuyển sang mục đích khác
V	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	0,34	0,00	
VI	ĐẤT GIAO THÔNG, THỦY LỢI	2,00	2,20	Nâng cấp, cải tạo
	TỔNG DIỆN TÍCH	15,00	15,00	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 05 bản hiện có, chỉnh trang mở rộng các bản còn lại với các hình thức giãn dân, đấu giá, tái định cư. Tiến hành chỉnh trang, cải tạo các điểm dân cư hiện có, mở rộng và xây dựng khu dân cư theo hướng đô thị hóa nông thôn, đối với khu vực tập trung đồng bào thiểu số khuyến khích xây dựng nhà theo kiểu nhà truyền thống, xây dựng bằng các vật liệu chắc chắn, đặc biệt chú trọng vào cải tạo, mở rộng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông và cấp thoát nước, ... ngay trong điểm dân cư hiện có. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị. Việc xây dựng nông thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị, thực hiện theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nhưng đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển đô thị, khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị sẽ thực hiện theo các tiêu chí đô thị.

1.2.2. Đối với đất ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực đồi thấp, nằm ven đường giao thông, có địa hình tương đối bằng phẳng; thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo dân số xã Pha Mu đến năm 2032 là 1.187 người, tăng 117 người so với hiện trạng năm 2022. Xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 25,91 ha đất ở mới.

Bảng 20: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản

TT	Bản	Chia ra các thôn, bản số nhân khẩu (Người)			Diện tích đất ở tăng thêm tối thiểu (ha)
		Năm 2022	Năm 2032	Tăng thêm	
1	Huổi Bắc	320	355	35	1,4
2	Pá Khoang	270	300	30	1,2
3	Pá Khôm	272	301	29	1,16
4	Pu Cay	102	113	11	0,44
5	Bản Chít	106	118	12	0,48
	Tổng cộng	1.070	1.187	117	4,68

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Pha Mu là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân và đấu giá. Đến năm 2032, xã Pha Mu dự kiến khoảng 25,91 ha đất ở mới dành cho đấu giá, giãn dân, cụ thể như sau:

Bảng 21: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

STT	Tên bản	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Chuyển mục đích sử dụng trong khu dân cư (ha)	Đấu giá (ha)
1	Đất ở bản Pá Khoang	4,41		
2	Bản Pá Khoang	5,00	0,60	
3	Bản Pá Khôm	4,00	0,60	
4	Bản Pu Cay	2,00	0,60	
5	Bản Huổi Bắc	5,00	0,60	
6	Bản Chít	0,50	0,60	
7	Đất ở giáp Quy hoạch sân thể thao xã	4,00	4,00	
8	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư, đấu giá đất ở do UBND xã quản lý xã Pha Mu		1,00	

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

** Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30%; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng: Giữ nguyên vị trí hiện tại, với quy mô diện tích sử dụng đất là 0,52 ha, đảm bảo theo tiêu chuẩn Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

** Đất an ninh:*

- Định hướng: Trụ sở làm việc công an xã: Xây dựng mới trụ sở làm việc công an xã Pha Mu với tổng diện tích sử dụng đất là 0,14 ha tại bản Pu Cay.

** Đất quốc phòng:*

- Định hướng: Xây dựng thao trường huấn luyện xã Pha Mu tại bản Pu Cay với tổng diện tích sử dụng đất là 5,0 ha;

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m^2 (không có vườn thuốc nam) hoặc 1.000 m^2 (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: $\leq 3 \text{ km}$; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Trạm y tế xã Pha Mu, vị trí tại bản Pu Cay, diện tích đất 0,4 ha, đạt tiêu chuẩn quốc gia. Đảm bảo theo tiêu chuẩn Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

3.3. Công trình giáo dục

** Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non Pha Mu trung tâm xã giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất 0,25 ha; Cải tạo các phòng đã xuống cấp, duy trì cơ sở vật chất đã đảm bảo.

+ Trường Mầm non Pha Mu điểm trường Pá Khôm giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất là 0,08 ha; Cải tạo các phòng đã xuống cấp, duy trì cơ sở vật chất đã đảm bảo.

+ Trường Mầm non Pha Mu điểm trường Pá Khoang giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất là 0,15 ha; Cải tạo các phòng đã xuống cấp, duy trì cơ sở vật chất đã đảm bảo.

** Trường tiểu học và THCS xã Pha Mu*

- Trường tiểu học

+ Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân. Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Trường trung học cơ sở

+ Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch: Trường tiểu học và THCS xã Pha Mu giữ nguyên tại vị trí hiện tại, mở rộng quy mô, có tổng diện tích sử dụng đất là 1,44 ha; Xây dựng 04 phòng học chuyên môn (01 phòng công nghệ, 01 phòng kỹ thuật, 01 phòng khoa học xã hội, 01 phòng đa năng) và 01 nhà đa năng. San ủi mặt bằng tạo sân chơi cho học sinh Trường Tiểu học và THCS. Mua sắm trang thiết bị như máy tính, sửa chữa bếp nấu ăn. Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 - Đạt tiêu chí số 5: Giáo dục – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao.

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: ≥ 1.000 m²; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: ≥ 5.000 m²; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

* Nhà văn hóa, sân thể thao bản

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 2000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$. Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 $\text{m}^2/\text{người}$.

- Định hướng đến năm 2025:

+ Trung tâm văn hóa, thể thao xã: Đầu tư xây dựng mới sân vận động xã tại bản Pu Cay với quy mô diện tích là 1,2 ha.

+ Xây dựng sân thể thao bản Chít với diện tích sử dụng đất 0,06 ha.

+ Xây dựng mới nhà văn hóa bản Pu Cay với diện tích 0,05 ha.

- Định hướng đến năm 2032:

+ Nhà văn hóa, sân thể thao thôn bản: Duy trì vị trí các nhà văn hóa đã có, bổ sung các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

3.5. Công trình bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2 ;

- Định hướng quy hoạch:

Duy trì điểm bưu điện văn hóa xã diện tích 0,04 ha - đảm bảo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng(). Xây dựng Trạm thu phát sóng không dây, đảm bảo khả năng phủ sóng và chất lượng truyền tải đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhân dân. Nâng cấp hệ thống phát thanh xã (Đạt tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao).

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất $\geq 1.500 \text{ m}^2$; Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 \text{ m}^2$.

- Định hướng:

- Đến năm 2025: Xây dựng mới chợ xã bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm tại bản Pá Khôm với quy mô diện tích là 0,22 ha kết hợp vào sử dụng làm khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn - Đảm bảo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng().

- Đến năm 2032: Duy trì diện tích sử dụng đất, nâng cấp cơ sở vật chất của chợ.

3.7. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu 4 $\text{m}^2/\text{người}$;

+ Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;

+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Định hướng quy hoạch:

+ Duy trì đất cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt trên 4 m²/người

+ Tiếp tục vận động nhân dân thực hiện tốt vệ sinh bản làng ngõ xóm, trồng cây hoa, cây bóng mát hai bên đường để tạo cảnh quan xanh sạch đẹp.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (hoặc mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

Tiến hành chỉnh trang, cải tạo các điểm dân cư hiện có, mở rộng và xây dựng khu dân cư theo hướng đô thị hóa nông thôn, đối với khu vực tập trung đồng bào thiểu số khuyến khích xây dựng nhà theo kiểu nhà truyền thống, xây dựng bằng các vật liệu chắc chắn, đặc biệt chú trọng vào cải tạo, mở rộng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông và cấp thoát nước, ... ngay trong điểm dân cư hiện có. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị. Việc xây dựng nông

thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị, thực hiện theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nhưng đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển đô thị, khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị sẽ thực hiện theo các tiêu chí đô thị.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

- Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Hộ thương mại dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...



Một số mô hình nhà ở khu vực miền núi

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn xã chưa định hướng phát triển công nghiệp, các hộ gia đình sản xuất mang tính tự phát, hỗ trợ nhân dân quản lý và sử dụng đất đúng quy định và hiệu quả.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cây lương thực, thực phẩm

Duy trì vùng sản xuất lúa hiện có, quy hoạch mở rộng diện tích khai hoang trồng lúa nước với diện tích 7,0 ha, với tổng diện tích lúa tại các bản là 85,0 ha (chiếm 1,77% tổng diện tích quy hoạch đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 4.802 ha). Đối với đất trồng trọt khác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa các giống ngô, các loại rau, đậu,... mới có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất đáp ứng thực phẩm đặc trưng địa phương phục vụ nhu cầu tại xã và khách du lịch. Định hướng nhân dân trồng thành vùng liền thửa các loại hoa như: tam giác mạnh, đỗ quyên, mơ, đào... tạo các sườn đồi có quang cảnh đẹp, thu hút khách tham quan.

b. Cây ăn quả, cây công nghiệp

- Đến năm 2025: Duy trì diện tích cây ăn quả hiện có khoảng 28,9 ha; cải tạo vườn tạp, trồng cây ăn quả và xen canh rau màu phục vụ nhu cầu thiết yếu cục bộ tại xã. Vùng chè trên địa bàn xã có khoảng 37,14 ha tập trung tại các bản. Quy hoạch mới vùng trồng chè tại bản Pá Khoang với diện tích 103,26 ha áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, gắn vùng chè nguyên liệu chất lượng cao với du lịch sinh thái kết hợp hoạt động giúp du khách du khách có thể tìm hiểu toàn bộ thông tin về chè như các loại chè, công dụng từng loại chè, các công đoạn nuôi trồng, chăm sóc, thu hoạch và sản xuất chè.

- Đến năm 2032: Giữ ổn định diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp đã thực hiện giai đoạn đến 2025, Xây dựng vùng chè an toàn, bên cạnh đó tăng cường các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm thông qua các ngày hội, lễ hội để phát triển sản xuất, mở rộng thị trường cũng như thu hút du khách.

c. Lâm nghiệp

- Phát triển diện tích trồng cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác, hướng tới xây dựng sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao như quế, mắc ca, cây gỗ lớn,...;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khác liên kết với nhân dân, hỗ trợ kỹ thuật gieo trồng. Chủ động lựa chọn, bố trí cơ cấu giống hợp lý, có năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng của địa phương, đảm bảo cung ứng giống theo kế hoạch hàng năm trồng, chăm sóc cây quế và các loại cây lâm nghiệp khác;

- Trồng quế, cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác với tổng quy mô sử dụng đất 1.519,5 ha;

- Khoanh nuôi và phát triển rừng sản xuất 883,99 ha.

- Tổ chức bảo vệ diện tích rừng đã thực hiện được, gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; Tiếp tục khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên; trồng mới, trồng lại rừng tại các vùng đã quy hoạch phát triển rừng sản xuất

- Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng khoảng trên 42,04%.

- Vận động nhân dân bảo vệ và xây dựng các lối mòn dưới tán rừng có khung cảnh đẹp, tham quan rừng quế, mắc ca, cây gỗ lớn.

d. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc là thế mạnh của xã nói riêng và của huyện Than Uyên nói chung, do đất đai rộng, nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào, nhưng những năm gần đây diện tích đất hoang hóa ngày càng thu hẹp, nguồn thức ăn tự nhiên bị cạn kiệt, lại chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên chăn nuôi thường xuyên xuất hiện dịch bệnh, chết rét trong mùa đông. Để khai thác những lợi thế, hạn chế những điều kiện bất lợi, xã cần tập trung thực hiện một số biện pháp chính như:

+ Phát triển chăn nuôi tại các hộ gia đình với tổng đàn gia súc đạt khoảng 3.000 con, gia cầm đạt 8.000 con, định hướng chăn nuôi sạch, cung cấp thực phẩm cho nhân dân địa phương, khách du lịch, trung tâm huyện Than Uyên cũng như các vùng lân cận.

+ Khu chăn nuôi tập trung: quy hoạch mới 30 ha khu chăn nuôi tập trung tại khu Pá Khi, phát triển chăn nuôi được đầu tư bài bản, xây dựng chuồng trại và các hạng mục phụ trợ tiên tiến, định hướng tham quan, trải nghiệm.

+ Nuôi ong: Phát triển nuôi ong trên địa bàn xã đạt trên 800 thùng. Duy trì hoạt động hợp tác xã thanh niên xã Pha Mu, phát triển mô hình nuôi ong cho các hộ dân có nhu cầu trên địa bàn xã, đảm bảo chất lượng mật và nâng hạng sản phẩm OCOP mật ong Pha Mu của HTX thanh niên xã Pha Mu.

e. Nuôi thủy sản

Đối với thủy sản có tiềm năng về lòng hồ thủy điện, diện tích đất mặt nước chuyên dùng lớn, có thể mạnh phát triển thủy sản sạch, có chất lượng cao. Duy trì và phát triển đánh bắt thủy sản trong lòng hồ thủy điện Bản Chát, phát triển mô hình nuôi cá với quy mô trên 50 lồng tại bản Pá Khôm, bản Huổi Bắc,...

5.2.2. Hợp tác xã

Trên địa bàn xã có 1 hợp tác xã đang hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012. Trong giai đoạn tới tiếp tục vận động hợp tác xã hoàn thiện sản phẩm để được chứng nhận VietGap hoặc tương đương, tạo điều kiện để hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn và ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong phát triển sản xuất.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.2. Khu vực phát triển du lịch, thương mại dịch vụ

Định hướng phát triển các mô hình homestay, tắm khoáng nóng, nhà hàng cung cấp các dịch vụ du lịch gắn với lòng hồ thủy điện tại bản Pá Khôm, như cano, đu Zipline, chèo Kayak và ẩm thực dân tộc Thái. Tận dụng diện tích mặt nước hồ thủy điện Bản Chát cho khai thác du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm khám phá. Hỗ trợ nhân dân các thủ tục hành chính phục vụ phát triển kinh tế. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu du lịch sinh thái trải nghiệm tại khu vực lòng hồ. Khởi động xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, trải nghiệm tại các bản văn hóa.

+ Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha mu với quy mô diện tích sử dụng đất là 8,50 ha;

+ Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát với quy mô diện tích sử dụng đất là 3,78 ha;

+ Khu du lịch sinh thái hồ bản Chát (Quy hoạch là 250 ha. Trong đó, diện tích xin chuyển mục đích là 15 ha; 235 ha khoanh nuôi bảo vệ rừng);

+ Du lịch cộng đồng bản Huổi Bắc.

+ Phát triển tuyến du lịch: Bến thủy nội địa Thẩm Phé – Ngắm cảnh lòng hồ thủy điện Bản Chát – Tham quan, tắm khoáng nóng, trải nghiệm, khám phá Vịnh Pá Khôm – Chợ văn hóa Pá Khôm – Di chỉ, di tích hang Thẩm Đán Min – Tham Quan vùng chè bản Pá Khoang – Du lịch cộng đồng Huổi Bắc – Bến thủy nội địa Huổi Bắc– ngắm cảnh hồ thủy điện bản Chát - Bến thủy nội địa Pù Quai.

* Đất xây dựng các chức năng khác:

+ Đất xây dựng chức năng khác (trụ sở, công cộng, thương mại - dịch vụ,...) với diện tích sử dụng đất là 0,12 ha tại bản Chít và 0,77 ha tại bản Pá Khôm.

PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Pha Mu;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Pha Mu và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Pha Mu.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Pha Mu cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Pha Mu.

b. Phạm vi áp dụng

Toàn bộ ranh giới hành chính xã Pha Mu với diện tích tự nhiên là 11.952,53 ha, gồm 05 bản.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được

duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

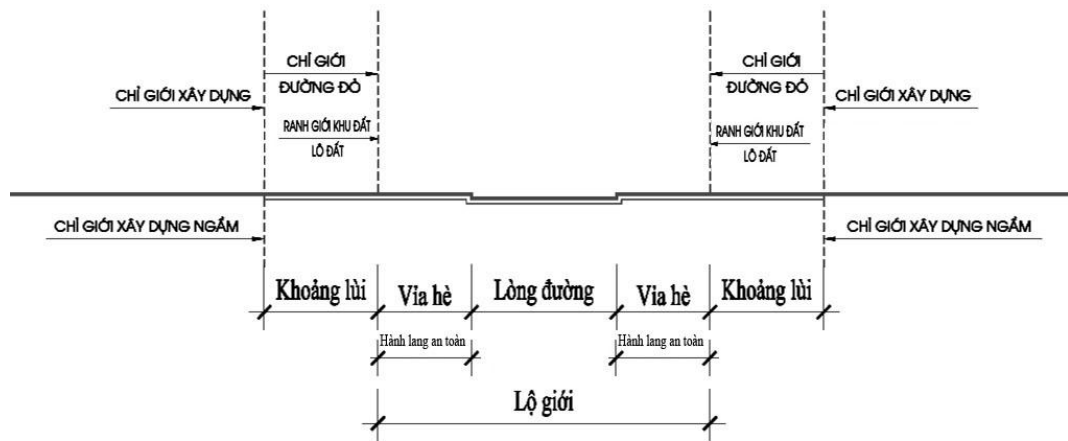
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, H'Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Pha Mu là một xã miền núi của huyện Than Uyên, địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là đồi núi xen kẽ các giải đất thung lũng nhỏ hẹp tạo thành những cánh đồng lúa màu mỡ để chuyên canh lúa và cây hoa màu. Trên địa bàn xã có lòng hồ thủy điện Bản Chát đã tạo nên dạng địa hình xen kẽ giữa sông hồ và núi cao.

Dân số toàn xã Pha Mu năm 2022 là 1.070 nhân khẩu với 207 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã có 02 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống trong đó dân tộc Thái chiếm 47,2%; dân tộc H'Mông chiếm 52,8%. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính tại các bản và các khu vực thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt.

2. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Dân tộc Thái:

Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...;



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc H'Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc H'Mông

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:
 - + Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;
 - + Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.
- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:
 - + Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.
 - + Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.
- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:
 - + Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.
 - + Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.
- Mật độ xây dựng:
 - + Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.
 - + Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.
- Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.
- + Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn

2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 22: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

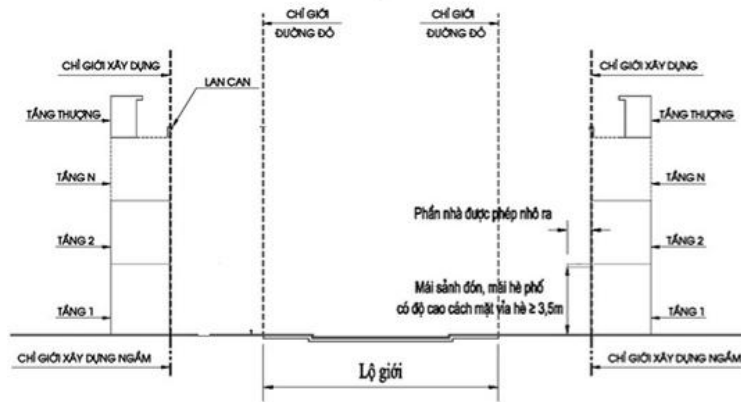
STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $>3m$

c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9m$.
- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9m \div +1,1m$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15m \div +0,75m$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.
- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.
- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt đất xe, bậc cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hòa giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hòa về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và quy định quản lý kèm theo đồ án được phê duyệt.

- Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;

+ Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;

+ Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) như quy định tại điểm 2.5.2 như đối với khu công nghiệp, kho tàng.

- Hình thức kiến trúc

+ Khuyến khích thiết kế công trình tiết kiệm năng lượng, có hình thức kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, xây dựng bền vững, không sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà.

+ Khuyến khích sử dụng màu sáng cho công trình, hài hòa với cảnh quan, hạn chế sử dụng các màu tối hoặc các màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình.

- Yêu cầu về tổ chức cây xanh

+ Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây xanh, có thể là cây xanh bóng mát, cây xanh có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trồng trong bồn.

+ Phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu là 10%.

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

Quảng cáo trên các công trình kiến trúc phải đảm bảo các nội dung sau:

- Không vi phạm kỷ luật thông tin tuyên truyền.
- Không vi phạm mỹ quan và cảnh quan của địa phương.
- Không vi phạm vệ sinh môi trường của địa phương.
- Không vi phạm qui chế phòng cháy chữa cháy.
- Không vi phạm luật lệ an toàn giao thông .
- Không vi phạm qui chế an toàn công trình xây dựng.

2. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

- Lòng đường và vỉa hè chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông. Vỉa hè tối thiểu được quy định theo tiêu chí kỹ thuật của các tuyến đường theo các cấp độ khác nhau. Cụ thể:

+ Đường cấp độ A (lòng đường lớn 17-30m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 1,5 – 3.5m

+ Đường cấp độ B (lòng đường 8 -17m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 0,75 – 1.5m.

Các cấp đường khác không quy định chiều rộng vỉa hè.

4. Công trình hạ tầng kỹ thuật

- Công trình chiếu sáng công cộng

+ Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, được đóng, cắt, vận hành từ tủ điều khiển chiếu sáng độc lập.

+ Khi lắp dựng cột mới phải đảm bảo an toàn giao thông và theo thiết kế được duyệt. Trường hợp không trồng được cột đèn mới, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn và chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện lực để lắp đèn chiếu sáng hoặc gắn vào vật kiến trúc khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện.

- Hệ thống cây xanh

+ Cây trồng phải thuộc loại không thu hút côn trùng, không thuộc danh mục cây cấm trồng. Khuyến khích trồng các loại cây ít tốn công chăm sóc.

+ Cây mới trồng phải được chống đỡ bằng các gông đỡ cây.

+ Cây trồng phải cách trụ điện 2m, cách miệng hố ga 2m, cách giao lộ 5m, cách đầu giải phân cách. Vị trí trồng bố trí theo đường ranh giới giữa hai nhà.

+ Trồng cây dây leo ở các bờ tường, trụ cầu của hệ thống đường dẫn, cầu vượt để tạo thêm nhiều mảng xanh trên đường phố, cần có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo và bảo vệ tường, trụ cầu.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

Các quy định bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh bao gồm các nhóm quy định khi phát hiện di tích; quy định nhằm xác định khu vực và mức độ bảo vệ đối với từng khu vực.

- Các quy định nhằm xác định khu vực bảo vệ di tích:

Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và bản thân di tích đã xếp hạng hoặc được uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bảo vệ thì phải được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt. Để quản lý bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh cần xác định ranh giới rõ ràng giữa khu vực có di tích và khu vực không thuộc di tích, khu vực bảo vệ nguyên trạng và khu vực có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích trong hồ sơ di tích và trên thực địa gồm: Khu vực I (khu vực chứa những yếu tố nguyên gốc của di tích), khu vực n (là vùng đệm để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích) và khu vực ngoài di tích nhưng có thể ảnh hưởng tới di tích.

Khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là những diện tích thuộc đất di tích được thể hiện trong bản đồ địa chính kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác nhận. Khu vực "ngoài di tích có

ảnh hưởng tới di tích" được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong biên bản khoanh vùng và bản đồ địa chính các khu vực bảo vệ di tích và phải được công bố công khai.

Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lí khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc

– Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

– Công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hằng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Pha Mu:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032 xã Pha Mu cơ bản phù hợp theo chỉ tiêu cấp huyện phân bổ tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 23: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Pha Mu

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch năm 2025 (ha)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Quy hoạch năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2030/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	11.952,53	11.952,53	11.952,53	11.952,53	0,00	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	7.632,99	8.214,55	8.995,72	8.991,35	581,56	1.362,73	1.358,36
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	721,04	518,90	361,93	361,93	-202,14	-359,11	-359,11
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>92,79</i>	<i>95,30</i>	<i>97,89</i>	<i>97,89</i>	<i>2,51</i>	<i>5,10</i>	<i>5,10</i>
	<i>Đất trồng trọt khác</i>	<i>628,25</i>	<i>423,60</i>	<i>264,04</i>	<i>264,04</i>	<i>-204,65</i>	<i>-364,21</i>	<i>-364,21</i>
1.2	Đất lâm nghiệp	6.910,32	7.678,35	8.600,36	8.595,99	768,03	1.690,04	1.685,67
	<i>Đất rừng sản xuất</i>	<i>5.395,23</i>	<i>6.353,05</i>	<i>7.466,12</i>	<i>7.466,87</i>	<i>957,82</i>	<i>2.070,89</i>	<i>2.071,64</i>
	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	<i>1.515,08</i>	<i>1.325,30</i>	<i>1.134,23</i>	<i>1.129,11</i>	<i>-189,78</i>	<i>-380,85</i>	<i>-385,97</i>
	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,63	2,30	3,43	3,43	0,67	1,80	1,80
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	15,00	30,00	30,00	15,00	30,00	30,00
2	Đất xây dựng	50,99	105,70	160,87	165,99	54,71	109,88	115,00
2.1	Đất ở	6,03	12,30	31,94	31,81	6,27	25,91	25,78
2.2	Đất công cộng	2,68	5,12	5,13	5,13	2,44	2,45	2,45
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>0,52</i>	<i>0,77</i>	<i>0,77</i>	<i>0,77</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,37</i>	<i>0,52</i>	<i>0,52</i>	<i>0,52</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>1,36</i>	<i>2,56</i>	<i>2,56</i>	<i>2,56</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,42</i>	<i>1,05</i>	<i>1,05</i>	<i>1,05</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>0,00</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,00</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,20</i>
	<i>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	1,25	2,00	2,00	1,25	2,00	2,00
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</i>	<i>0,00</i>	<i>1,25</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>1,25</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	20,70	35,92	36,04	20,70	35,92	36,04

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch năm 2025 (ha)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Quy hoạch năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2030/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,00	20,70	35,92	36,04	20,70	35,92	36,04
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,28	62,49	82,03	82,16	20,21	39,75	39,89
	<i>Đất giao thông</i>	37,84	42,22	58,86	58,86	4,38	21,02	21,02
	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0,00	0,00	0,00	0,13	0,00	0,00	0,13
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	4,40	5,00	5,20	5,20	0,60	0,80	0,80
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,04	15,27	17,98	17,98	15,23	17,94	17,94
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,14	0,14	5,14	0,14	0,14	5,14
	<i>Đất quốc phòng</i>	0,00	0,00	0,00	5,00	0,00	0,00	5,00
	<i>Đất an ninh</i>	0,00	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
3	Đất khác	4.268,55	3.632,28	2.795,94	2.795,19	-636,27	-1.472,61	-1.473,36
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	1.518,98	1.145,15	1.516,71	1.516,71	-373,83	-2,27	-2,27
3.2	Đất chưa sử dụng	2.749,57	2.487,13	1.279,23	1.278,48	-262,44	-1.470,34	-1.471,09

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 8.214,55 ha, tăng 581,56 ha so với năm 2022 (7.632,99 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 106,03 ha, tăng 55,04 ha so với năm 2022 (50,99 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 3.631,95 ha, giảm 636,60 ha so với năm 2022 (4.268,55 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 8.991,35ha, tăng 1.358,36 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 165,99 ha, tăng 115,00 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 2.795,19 ha, giảm 1.473,36 ha so với năm 2022.

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH
HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ
THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 24: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 25. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)
1	Huổi Bắc	331	100	120	39,72	355	100	120	42,6
2	Pá Khoang	280	100	120	33,6	300	100	120	36
3	Pá Khôm	281	100	120	33,72	301	100	120	36,12
4	Pu Cay	105	100	120	12,6	113	100	120	13,56
5	Bản Chít	110	100	120	13,2	118	100	120	14,16
	Tổng cộng	1.107	100	120	132,84	1187	100	120	142,44

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

- Trạm biến áp: Giữ nguyên các trạm biến áp hiện có; định hướng nâng cấp, thay thế thiết bị đảm bảo hiệu suất truyền tải và cung cấp điện cho các hộ gia đình, vận động các hộ làm hợp đồng, đấu nối các tuyến đường dây với hệ thống điện trên toàn xã.

Do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Lưới điện chiếu sáng: Đầu tư lắp đặt điện chiếu sáng dọc các tuyến đường còn lại ở một số đường liên bản, trục bản.

- Lưới điện hạ áp: Hiện tại trên địa bàn xã Pha Mu có 04 trạm biến áp hạ thế 0,4 kV, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Xã có 04 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 5,68 km, đã cứng hóa 2,58/5,68 km. Cần nâng cấp, cải tạo 2,58 km, cứng hóa 3,10 km, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Cần đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất, và một số tuyến cần nâng cấp, sửa chữa (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

2.2. Kênh mương thủy lợi

Xã có 03 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 4,4 km; trong đó có 2,8 km kênh đã được kiên cố (đạt 63,64%); còn lại 1,6 km là kênh đất. Trong thời gian tới cần thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu hiệu quả, đầu tư cứng hoá 1,6 km kênh đất. Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số công trình thủy lợi.

(*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- *Đường huyện:* Đường kết nối xã Pha Mu với Quốc lộ 279, Dự kiến đường cấp VI miền núi; hành lang đường 4m x 2.

- *Đường xã, liên xã:* Có 01 tuyến chính, đã được cứng hóa 1,79/1,79km, chất lượng tốt và trung bình. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B và tiến hành bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, bảo trì, cải tạo mặt đường các tuyến còn lại đảm bảo chất lượng mặt đường luôn ở mức trung bình đến tốt. Các tuyến giao thông đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện đến các bản, khu du lịch, điễm tham quan, trải nghiệm.

- *Đường trục bản, liên bản:* Có 02 tuyến với chiều dài 7,30 km, đã cứng hóa 7,30 km, cần đầu tư nâng cấp, cải tạo duy trì chất lượng. Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C.

- *Đường nội bản, ngõ xóm:* gồm 28 tuyến với chiều dài 4,90 km, đã cứng hóa 4,90 km, cần đầu tư nâng cấp, cải tạo duy trì chất lượng. Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C.

+ *Đường sản xuất:* Mở mới một số tuyến đường sản xuất như: Cứng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GD 1); Đường sản xuất bản Huổi Bắc xã Pha Mu; Đường sản xuất bản Pá Khoang xã Pha Mu; Nâng cấp đường bê tông Pá Khoang đi Pa Chít Tấu; Đường Huổi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu (GD 2 phía cuối tuyến Pá Chít); Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên; Đường sản xuất Pá Khoang nối đường 107 xã Pha Mu; Nâng cấp đường nội đồng Pá Khoang, xã Pha Mu, huyện Than Uyên (giai đoạn 2); Đường giao thông vùng chè Pá Khoang.

- *Bến thủy nội địa:* Xây dựng bến thuyền Huổi Bắc và các hạng mục phụ trợ kèm theo, phục vụ nhu cầu thiết yếu tại địa phương cũng như phục vụ phát triển du lịch, vận tải hàng hóa đi các vùng lân cận trên lòng hồ thủy điện.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 1.187 người. Theo QCVN 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điễm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 1.187 = 178,05 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 178,05/0,85 = 209,47 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 209,47 \times 0,4 = 83,79 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 209,47 + 83,79 = 293,26 \text{ Kw}$$

Định hướng lắp đặt, đấu nối cho các hộ gia đình còn lại vào mạng lưới điện quốc gia, đảm bảo 100% số hộ sử dụng điện cho sinh hoạt và sản xuất. Lắp đặt trạm hạ thế và đường dây cấp điện tại vịnh Pá Khôm.

3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện trạng: xã có 05 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 196 hộ, công suất thực tế 168 hộ. Định hướng trong thời gian tới cần nâng cấp, tu sửa các hạng mục đã xuống cấp, đầu tư nâng cao chất lượng nước theo tiêu chuẩn, đảm bảo cung cấp cho khoảng hơn 230 hộ trong tương lai.

3.4. Xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo theo các tiêu chuẩn đối với sản xuất kinh doanh... trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

3.4.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu tập trung chất thải rắn của xã.

- Chất thải rắn vô cơ sẽ được thu gom, tập kết để xử lý theo 02 hình thức (chôn lấp, thiêu đốt).

- Chất thải hữu cơ là những loại rác thải dễ dàng phân hủy như thực phẩm đồ ăn thừa, rom rạ, thân cành lá trong quá trình trồng cây nông nghiệp... Những loại rác này sau khi được thu gom sẽ đem chế tạo thành phân bón, thức ăn chăn nuôi và được tái tạo sử dụng để giúp việc trồng cây được tốt hơn.

Quy hoạch bãi tập kết rác 0,13 ha tại bản Huổi Bắc.

3.4.3. Nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở.
- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.
- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².
- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.
- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện trạng xã có 5,20 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại 05 bản. Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối, đảm bảo cho di chuyển và mai táng theo phong tục, tập quán của đồng bào địa phương.

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 10% so với tổng diện tích tự nhiên (năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng chiếm 32,83% tổng diện tích đất tự nhiên).

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Pha Mu đạt 19/19 tiêu chí, đạt xã nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện.

Một số danh mục xã cần ưu tiên đầu tư đến 2032 như sau:

* Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2023-2025 Vốn đầu tư cơ bản 55.075 triệu đồng

- + Đất an ninh 01 công trình;
- + Đất chợ 01 công trình;
- + Đất giáo dục 01 công trình;
- + Đất giao thông 12 công trình;
- + Đất thủy lợi 03 công trình;
- + Đất năng lượng 02 công trình;
- + Đất xử lý chất thải rắn 01 công trình;
- + Đất văn hóa 02 công trình;
- + Quy hoạch chi tiết cải tạo khu trung tâm 01 đồ án.

* Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác giai đoạn 2026 - 2030:

- + Đất quốc phòng 01 công trình;
- + Đất chợ 01 công trình;
- + Đất giao thông 09 công trình;
- + Đất thủy lợi 01 công trình;
- + Đất thể thao 01 công trình;
- + Đất xây dựng các chức năng khác;
- + Đất rừng sản xuất 02 công trình.

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Pha Mu. Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 238,00 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:
- + Vốn Ngân sách trung ương: 57,011 tỷ đồng;

- + Nguồn vốn hợp pháp khác: 182,024 tỷ đồng.
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 57,105 tỷ đồng;
 - + Giai đoạn 2026-2032: 181,930 tỷ đồng.

Bảng 26. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2023-2025

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
	TỔNG CỘNG			84.825	53.176	31.649	53.195	31.630	
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025			55.400	53.176	2.224	53.195	2.205	
1	Công trình chợ, thương mại								
1.1	Chợ phiên trung tâm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Làm mới 2200m2	1.500	1.500		1.500		Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
2	Công trình văn hóa								
2.1	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Huổi Bắc) xã Pha Mu	Xã Pha Mu	San gạt tạo mặt bằng, đổ sân bê tông, xây sân khấu, hệ thống điện chiếu sáng, làm đường, tạo cảnh quan khuôn viên của bản	2.000	1.700	300	1.700	300	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
2.2	Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng trung tâm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Quy hoạch khoảng 10 ha	350	350		350		NQ số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
2.3	Nhà Văn hoá bản Pu Cay, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng nhà văn hoá diện tích khoảng 110m2	360	285	75	360		Dự kiến các dự án khởi công năm 2024
3	Công trình giao thông								
3.1	Cứng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GD 1)	Xã Pha Mu		1.736	1.736		1.736		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.2	Đường giao thông đến trung tâm xã Pha Mu	Xã Pha Mu		9.600	9.600		9.600		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
3.3	Đường sản xuất bản Huồi Bắc xã Pha Mu	Xã Pha Mu		1.150	1.150		1.150		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.4	Đường sản xuất bản Pá Khoang xã Pha Mu	Xã Pha Mu		3.000	3.000		3.000		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.5	Xây dựng cống, rãnh thoát nước, đường sản xuất Pu Cay, Huồi Bắc xã Pha Mu	Xã Pha Mu		1.000	1.000		1.000		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.6	Nâng cấp đường bê tông Pá Khoang đi Pa Chít Tầu	Xã Pha Mu		960	960		960		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.7	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa huyện Than Uyên	Xã Pha Mu		12.400	12.400		12.400		NQ số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3.8	Nâng cấp đường từ QL 279 Km 193+300 đi bản Pá Khoang xã Pha Mu - bản Pa Chít Tầu xã Tà Hừa	Xã Pha Mu	Nâng cấp tuyến đường với chiều dài tuyến khoảng L= 4,4km. Bề rộng nền đường Bn= 4,0m; mặt đường BTXM Bm= 3m và hệ thống thoát nước	4.500	4.500		4.500		NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
3.9	Đường Huồi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu (GD 2 phía cuối tuyến Pá Chít)	Xã Pha Mu		1.510	1.510		1.510		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
3.10	Đường sản xuất Huồi Bắc xã Pha Mu	Bản Huồi Bắc xã Pha Mu	Khoảng 1,4 km, đường GTNT cấp B	1.500	1.500		1.500		NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
3.11	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã Pha Mu đi bến thuyền	Xã Pha Mu	Đô bê tông GTNT cấp B 3,0 km	3.500	3.500		3.500		NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
3.12	Đường sản xuất Pá Khoang nối đường 107 xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Mở rộng mặt đường và đổ bê tông chiều dài tuyến đường khoảng 6,6km	4.500	2.295	2.205	2.295	2.205	NQ số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021; NQ số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
3.13	Nâng cấp đường nội đồng Pá Khoang, xã Pha Mu, huyện Than Uyên (giai đoạn 2)	Xã Pha Mu	Đô bê tông mặt đường chiều dài khoảng 1,3km và các hạng mục phụ trợ	1.675	1.675		1.675		Dự kiến các dự án khởi công năm 2024
4	Công trình thủy lợi, nước sinh hoạt								
4.1	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt bản Pá Khoang, bản Pá Khôm, bản Chít và đổ bê tông nối dài tuyến, sửa chữa đường nội bản Pá Khoang xã Pha Mu	Xã Pha Mu		669	650	19	669		NQ số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
4.2	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Pá Khôm, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Pá Khôm	650	650		650		NQ số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
5	Môi trường và an toàn thực phẩm								
5.1	Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Diện tích khoảng 1.300m ²	1.000	1.000		1.000		Dự kiến các dự án khởi công năm 2024
6	Công trình điện, năng lượng								
6.1	Kéo đường dây điện cho các hộ tại bản Pá Khoang 2, xã Pha Mu	Xã Pha Mu		525	525		525		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
6.2	Bổ sung, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng các tuyến đường nội bản của xã Pha Mu	Xã Pha Mu		525	525		525		NQ số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
7	Công trình giáo dục								
7.1	Xây dựng khối phòng học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pha Mu, huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Điểm trung tâm: 04 phòng học bộ môn (01 mỹ thuật, 01 công nghệ, 01 khoa học xã hội, 01 phòng học đa năng) khu thể dục thể thao; 01 nhà đa năng, san gạt mặt bằng 2000 m ² , sân bãi TDTT	5.000	5.000		5.000		NQ số 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
8	Công trình khác								
8.1	Trụ sở làm việc công an xã Pha Mu	Xã Pha Mu							Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
9	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Pha Mu							Các cấp, các chủ đầu tư

Bảng 27. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
1	Công trình chợ, thương mại			
1.1	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	8,50 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
1.2	Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát	Xã Pha Mu	3,78 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
1.3	Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát (Quy hoạch là 250 ha. Trong đó, diện tích xin chuyển mục đích là 15 ha; 235 ha khoanh nuôi bảo vệ rừng)	Xã Pha Mu	15,64 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
2	Đất dự trữ phát triển			
2.1	Đất xây dựng chức năng khác (trụ sở, công cộng,...)	Xã Pha Mu	0,08 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
2.2	Đất chức năng khác bản Pá Khôm	Xã Pha Mu	0,77 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
3	Công trình phát triển ngành nông nghiệp			
3.1	Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	321,7 ha	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
3.2	Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên	Tại xã Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa và Ta Gia	2397,15 ha	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
3.3	Trồng quế, cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác	Xã Pha Mu	1519,5 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
3.4	Khai hoang vùng trồng lúa nước	Xã Pha Mu	7,0 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
3.5	Trồng cây lâu năm	Xã Pha Mu	103,26 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
3.6	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Pha Mu	Xã Pha Mu	30,0 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường sản xuất Pá Khoang đến Thâm Luống Luông xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,7 km (mở mới, đổ bê tông)	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.2	Đường liên bản xã Pha Mu (UBND xã đến bản Chít)	Xã Pha Mu	2,0 km nhóm C (Nâng cấp đổ bê tông mặt nền đường)	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.3	Đường Sản Khôm - Pá Khôm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	3,5 km (Mở mới, đổ bê tông)	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.4	Đường sản xuất bản Pu Cay xã Pha Mu (nối tiếp)	Xã Pha Mu	2,0 km (Mở mới, đổ bê tông)	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
4.5	Đường sản xuất đi Nậm Pát xã Pha Mu	Bản Nậm Pát	Khoảng 1,5 km	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.6	Đường lên khu nghĩa địa bản Pá Khôm	Bản Pá Khôm, Xã Pha Mu	Khoảng 0,7 km	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.7	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pha Mu,.	Xã Pha Mu	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 3,5 km	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.8	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mường Mít, Pha Mu, ...	Xã Mường Mít, Pha Mu...	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 5,5 km	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
4.9	Xây dựng bến thuyền Huổi Bắc, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng mới	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
5	Công trình thủy lợi, nước sinh hoạt			
5.1	Xây dựng công trình thủy lợi nhỏ bản Huổi Bắc xã Pha Mu	Bản Huổi Bắc	2ha	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
6	Công trình thể thao, cây xanh			
6.1	Xây dựng mới sân vận động xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng mới	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
6.2	Sân thể thao bản Chít	Xã Pha Mu	0,06 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
7	Công trình giáo dục			
7.1	Điểm trường mầm non Trung tâm	Xã Pha Mu	0,18 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
7.2	Bản trường mầm non bản Pá Khoang	Xã Pha Mu	0,15 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
7.3	Điểm trường mầm non bản Pá Khôm	Xã Pha Mu	0,07 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
7.4	Điểm trường tiểu học và THCS bản Pá Khôm	Xã Pha Mu	0,09 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
8	Môi trường và an toàn thực phẩm			
8.1	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khôm, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,3 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
8.2	Nghĩa trang nhân dân bản bản Pá Khoang, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,5 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
9	Công trình điện, năng lượng			
9.1	Thủy điện Nậm Mùa	Xã Pha Mu	15,89 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
10	Công trình khác			
10.1	Trạm phát sóng Vinaphone	Xã Pha Mu	0,05 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
10.2	Thao trường huấn luyện xã Pha Mu	Xã Pha Mu	5,0 ha	Các cấp, các chủ đầu tư
10.3	Đất quốc phòng xã Pha Mu	Xã Pha Mu	Xây dựng mới	Định hướng PT KT-XH đến năm 2030
11	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Pha Mu		Các cấp, các chủ đầu tư

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Pha Mu trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Pha Mu nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Pha Mu, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã Pha Mu giai đoạn 2022 – 2032

Phụ lục 02: Biểu tổng hợp rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Pha Mu

Phụ lục 01: Danh mục công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã Pha Mu giai đoạn 2022 – 2032

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu trên bản đồ
1	Đất nông nghiệp	1.659,76	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110,26	
1.1.1	<i>Đất trồng lúa</i>	7,00	
-	Khai hoang vùng trồng lúa nước	7,00	LUA
1.1.2	<i>Đất trồng trọt khác</i>	103,26	
-	Trồng cây lâu năm	103,26	CLN
1.2	Đất lâm nghiệp	1.519,50	
1.2.1	<i>Đất rừng sản xuất</i>	1.519,50	
-	Trồng quế, cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác	1.519,50	RSX
1.3	Đất nông nghiệp khác	30,00	
-	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Pha Mu	30,00	NNK
2	Đất xây dựng	124,37	
2.1	Đất ở	25,91	
-	Đất ở bản Pá Khoang	4,41	OM
-	Bản Pá Khoang	5,00	OM
-	Bản Pá Khôm	4,00	OM
-	Bản Pu Cay	2,00	OM
-	Bản Huổi Bắc	5,00	OM
-	Bản Chít	0,50	OM
-	Đất ở giáp Quy hoạch sân thể thao xã	4,00	OM
-	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư, đầu giá đất ở do UBND xã quản lý xã Pha Mu	1,00	OM
2.2	Đất công cộng	3,15	
2.2.1	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,40	
-	Trạm y tế xã Pha Mu (Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất)	0,40	TYT
2.2.2	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	1,93	
-	Xây dựng trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pha Mu	1,44	TH-01
-	Điểm trường mầm non Trung tâm	0,18	TH-02
-	Bản trường mầm non bản Pá Khoang	0,15	TH-03
-	Điểm trường mầm non bản Pá Khôm	0,07	TH-04
-	Điểm trường tiểu học và THCS bản Pá Khôm	0,09	TH-05
2.2.3	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,60	
-	Nhà văn hóa các bản xã Pha Mu	0,60	DVH
2.2.4	<i>Đất chợ</i>	0,22	
-	Xây dựng chợ xã Pha Mu	0,22	DCH
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,20	
2.3.1	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	1,20	
-	Xây dựng sân vận động xã Pha Mu	1,20	CXTT

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu trên bản đồ
-	Sân thể thao bản Chít	0,06	DTT
2.4	Đất xây dựng các chức năng khác	27,92	
2.4.1	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	27,92	
-	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu	8,50	TMD-01
-	Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát	3,78	TMD-02
-	Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát (Quy hoạch là 250 ha. Trong đó, diện tích xin chuyển mục đích là 15 ha; 235 ha khoanh nuôi bảo vệ rừng)	15,64	TMD-03
-	Đất xây dựng chức năng khác (trụ sở, công cộng,...)	0,08	CNK-1
-	Đất chức năng khác bản Pá Khôm	0,77	CNK-2
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	60,55	
2.5.1	<i>Đất giao thông</i>	43,68	
-	Các công trình, dự án giao thông trên địa bàn xã Pha Mu		
2.5.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0,13	
-	Bãi tập kết rác	0,13	DRA
2.5.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	0,80	
-	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khôm, xã Pha Mu	0,30	NTD-01
-	Nghĩa trang nhân dân bản bản Pá Khoang, xã Pha Mu	0,50	NTD-02
2.5.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	15,94	
-	Thủy điện Nậm Mùa	15,89	TĐ-01
-	Trạm phát sóng Vinaphone	0,05	BC-01
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,50	
-	Các công trình, dự án thủy lợi trên địa bàn xã Pha Mu		
2.7	Đất quốc phòng, an ninh	5,14	
2.7.1	<i>Đất an ninh</i>	0,14	
-	Trụ sở công an xã Pha Mu	0,14	CA
2.7.2	<i>Đất quốc phòng</i>	5,00	
-	Thao trường huấn luyện xã Pha Mu	5,00	QP

Phụ lục 02: Biểu tổng hợp rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Pha Mu

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
I	Nhóm công trình giao thông									
1.1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%						
-	Đường UBND xã đi Huồi bắc		1,79km	1,79km						
1.2	Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	100%						
-	Bản Pu Cay		3,6km	3,6km						
-	Đường đi bản Pá Khoang		4,4km	3,7km	Nâng cấp tuyến đường với chiều dài tuyến khoảng L= 4,4km. Bề rộng nền đường Bn= 4,0m; mặt đường BTXM Bm= 3m và hệ thống thoát nước	4.500	4.500	NS NN	4.500	
-	Từ nhà ông Chư đến nhà ông Khư		0,082km	0,082km						
-	Từ nhà ông Khư đến nhà ông Thái (Mặt trận)		0,073km	0,073km						
-	Từ nhà ông Khư đến nhà ông Thái (Nông dân)		0,037km	0,037km						
-	Từ đường đi Chi Pá Tàu đến Nhà Chúng		0,2km	0,2km						
-	Từ đường đi Chi Pá Chít Tàu đến ruộng ông Lý A Khua		1,458km	1,458km						
-	Từ đường đi UB xã đến nhà văn hoá		0,064km	0,064km	Cải tạo, sửa chữa	65				65

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Từ nhà văn hóa đến ông Liền		0,07km	0,07km	Cải tạo, sửa chữa	70				70
-	Từ nhà văn hóa đến ông Mú		0,068km	0,068km	Cải tạo, sửa chữa	70				70
-	Từ nhà ông Liền đến nhà ông Tệ		0,126km	0,126km	Cải tạo, sửa chữa	130				130
-	Từ nhà ông Tệ đến nhà ông Đức		0,122km	0,122km	Cải tạo, sửa chữa	125				125
-	Từ nhà ông Tệ đến nhà ông Hồ		0,15km	0,15km	Cải tạo, sửa chữa	150				150
-	Từ nhà ông Hồ đến nhà ông Chương		0,374km	0,374km	Cải tạo, sửa chữa	375				375
-	Từ nhà ông Liền đến nhà ông Măng		0,148km	0,148km	Cải tạo, sửa chữa	150				150
-	Từ ngã ba đến nhà văn hoá		0,085km	0,085km	Cải tạo, sửa chữa	85				85
-	Từ nhà văn hoá đến nhà ông Phảng		0,041km	0,041km	Cải tạo, sửa chữa	45				45
-	Từ công bản Huổi Bắc đến nhà ông Đồng		0,19km	0,19km	Cải tạo, sửa chữa	190				190
-	Đường GTNT từ ngã ba Pá Khoang đi Pá Chít Tầu		2,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 2,5 km	1.325	1.325	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.325	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Nâng cấp đường bê tông Pá Khoang đi Pa Chít Tầu		2,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 2,5 km	960	960	NS NN	960	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã Pha Mu đi bến thuyền		3,0 km		Đô bê tông GTNT cấp B 3,0 km	3.500	3.500	NS NN	3.500	
-	Đường liên bản xã Pha Mu (UBND xã đến bản Chít)		2,0 km		Đường trục chính GTNT 2,0 km nhóm C (Nâng cấp đô bê tông mặt nền đường)	2.200				2.200
1.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hóa)	100%	100%						
-	Từ nhà Ông Sĩa đến nhà ông Thào		0,125km	0,125km						
-	Từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Dia		0,058km	0,058km						
-	Từ trường học đến nhà ông Xà		0,5km	0,5km						
-	Từ trục bản đến nhà ông Chơ		0,084km	0,084km						
-	Từ ông Khua Cở đến ông Chu		0,07km	0,07km						
-	Từ trường học đến nhà ông Chia		0,325km	0,325km						
-	Từ trục chính đến nhà ông Vàng		0,11km	0,11km						
-	Từ trục chính đến nhà ông Sử		0,21km	0,21km						
-	Từ trục chính đến nhà ông Pàng Chúng		0,03km	0,03km						
-	Từ nhà ông Liên đến nhà ông Muôn		0,064km	0,064km	Cải tạo, sửa chữa	65				65
-	Từ đường liên bản đến nhà ông Hom		0,07km	0,07km						
-	Từ đường liên bản đến nhà ông Sến		0,01km	0,01km						
-	Đường lên khu nghĩa địa bản Pá Khôm		0,7 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 0,7 km	1.050				1.050

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
1.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 50\%$ cứng hóa)	Số %	Số %						
-	Bản Huổi Bắc		2,001km	2,001km				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.000	
-	Bản Pu Cay		0,58km	0,58km	Xây dựng cống, rãnh thoát nước, đường sản xuất Pu Cay, Huổi Bắc xã Pha Mu	1.000	1.000			
-	Đường nội đồng Pá Khoang, xã Pha Mu, huyện Than Uyên.		2,609km	2,609km	Đổ bê tông mặt đường chiều dài khoảng 1,3km và các hạng mục phụ trợ	1.675	1.675	Thu xỏ số kiến thiết	1.675	
-	Đường sản xuất Huổi Bắc		1,4km	1,2km	Khoảng 1,4 km, đường GTNT cấp B	1.500	1.500	NS NN	1.500	
-	Đường sản xuất Pá Khôm		1,9km	1,9km	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 1,9 km	2.000				2.000

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu		1,4km	1,375km	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 1,4 km	12.400	12.400	NS NN	12.400	
-	Đường sản xuất Huồi Bắc - Pá Chít		3,1km	3,1km	Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 3,1 km	3.246	3.246	NS NN	3.246	
-	Đường sản xuất bản Huồi Bắc xã Pha Mu		2,0 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 2,0 km	1.150	1.150	NS NN	1.150	
-	Đường sản xuất bản Pá Khoang xã Pha Mu		3,0 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 3,0 km	3.000	3.000	NS NN	3.000	
-	Đường sản xuất Pá Khoang nối đường 107 xã Pha Mu		6,6km		Mở rộng mặt đường và đổ bê tông chiều dài tuyến đường khoảng 6,6km	4.500	2.295	NS NN	2.295	2.205
-	Đường sản xuất Pá Khoang đến Thảm Luông Luông xã Pha Mu		0,7 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 0,7 km (mở mới, đổ bê tông)	1.000				1.000
-	Đường Sản Khôm - Pá Khôm xã Pha Mu		3,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 3,5 km (Mở mới, đổ bê tông)	4.000				4.000

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Đường sản xuất bản Pu Cay xã Pha Mu (nối tiếp)		2,0 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 2,0 km (Mở mới, đổ bê tông)	3.300				3.300
-	Đường sản xuất đi Nậm Pắt xã Pha Mu		1,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 1,5 km	2.190				2.190
-	Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Pha Mu.		3,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 3,5 km	5.425				5.425
-	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn tập trung xã Mường Mít, Pha Mu,...		5,5 km		Đường trục chính GTNT cấp C với chiều dài khoảng 5,5 km	8.525				8.525
1.5	Hệ thống cầu GTNT									
-	Cầu bản Pá Khoang			BTCT ĐUL						
II	Nhóm công trình thủy lợi									
2.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Số ha diện tích được tưới tiêu/ Số diện tích đất NN = ...%	78 ha/80 ha						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	TL Bán Chít			0,8 km;12,1 ha						
-	TL Pá Khoang			2,1 km;0 ha						
-	TL bán Chít B			1,5 km;23 ha						
-	TL bán Huồi Bắc		2km; 30ha		Diện tích sử dụng đất 2 ha	735				735
III	Nhóm công trình điện									
3.1	Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	05/05	05/05						
-	TBA Pá Khoang		50/50	45/45	Kéo đường dây điện cho các hộ tại bản Pá Khoang 2, xã Pha Mu	525	525	NS NN	525	
-	TBA Bán Khi		61/61	55/55						
-	TBA TĐC Huồi Bắc		28/28	25/25						
-	TBA Huồi Bắc		91/91	82/82						
-	TBA bản Pá Khôm		30/30		Lắp đặt mới TBA và kéo đường dây điện cho các hộ xung quanh	525			525	
3.2	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	230/230	207/207						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Huồi Bắc			0,38		525	525	NS NN	525	
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Pá Khoang			2,99						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Pá Khôm			1,19						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Pu Cay			0,08						
-	Điện thấp sáng nông thôn bản Bản Chít			0,32						
IV	Nhóm công trình nước sạch									
4.1	Đường nước sinh hoạt	Có đường nước sinh hoạt đến hộ ≥ 60 lít/người/ngày	230/230	168/207						
-	NSH Bản Pá Khoang		50/50	31/45		669	650	NS NN	669	
-	NSH bản Pá Khôm		61/61	51/55						
-	NSH TĐC bản Chít		29/29	19/26						
-	NSH bản Pu Cay		28/28	25/25						
-	NSH bản Huồi Bắc		62/62	42/56						
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %						
-	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Pá Khôm, xã Pha Mu		65	51/55	Xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Pá Khôm	650	650	NS NN	650	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
V	Công trình giáo dục									
5.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	(100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- Tỷ lệ % đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - Tỷ lệ % đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- Tỷ lệ % đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - Tỷ lệ % đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1						
-	Trường mầm non Pha Mu trung tâm		04 phòng học, 0,25ha	04 phòng học, 0,25ha						
-	Trường Mầm non Pha Mu điểm trường Pá Khôm		02 phòng học, 0,08ha	02 phòng học, 0,08ha						
-	Trường Mầm non Pha Mu điểm trường Pá Khoang		02 phòng học, 0,15ha	02 phòng học, 0,15ha						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu		14 phòng, 1,44 ha	14 phòng, 0,80 ha	Xây dựng 04 phòng học chuyên môn (01 phòng công nghệ, 01 phòng kỹ thuật, 01 phòng khoa học xã hội, 01 phòng đa năng) và 01 nhà đa năng. San ủi 2.000 m ² mặt bằng tạo sân chơi cho học sinh Trường Tiểu học và THCS. Mua sắm trang thiết bị như máy tính, sửa chữa bếp nấu ăn. Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	5.000	5.000	NS NN	5.000	
VI	Công trình văn hóa									
6.1	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Quy mô	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
-	Nhà văn hóa xã Pha Mu		0,14 ha	0,14 ha						
-	Sân thể thao xã Pha Mu		1,2 ha		San gạt mặt bằng, xây tường bao quanh, bực sân khấu và các hạng mục phụ trợ	1000				10000

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
6.2	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Quy mô	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
-	Dụng cụ vui chơi ngoài trời		05 bộ	05 bộ		350			350	
6.3	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%								
-	Nhà văn hóa bản Pá Khôm	QCVN 01:2021/BXD	01 nhà, 0,04 ha	0,04 ha						
-	Nhà văn hóa bản Pu Cay		01 nhà, 0,03 ha		Xây dựng nhà văn hoá diện tích khoảng 110m ²	360	285	NS NN	360	
-	Nhà văn hóa bản Huổi Bắc		01 nhà, 0,09 ha	0,09 ha						
-	Nhà văn hóa bản Chít	Thông tư 05 /2014/TT-BVHTTDL	01 nhà, 0,11 ha	0,11 ha						
-	Nhà văn hóa bản Pá Khoang		01 nhà, 0,18 ha	0,18 ha						
VII	Chợ									
7.1	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương).	Đạt	Có	Quy mô, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Chợ phiên trung tâm xã Pha Mu		Có		Làm mới 2.200 m ²	1.500		NS NN	1.500	
VIII	Nhóm công trình thông tin và truyền thông									
8.1	Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có	Có						
8.2	Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Có	Có						
8.3	Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	05/05	05/05						
8.4	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Có	Có						
VIII	Chỉ tiêu về nhà ở dân cư									
8.1	Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không						
8.2	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	100%	100%						
IX	Chỉ tiêu về y tế									
9.1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế	0,4 ha	0,4 ha						
X	Nhóm chỉ tiêu môi trường									
10.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	4 m ² /người	4 m ² /người						
10.2	Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt/chưa đạt						
-	Nghĩa trang xã	Chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	2,0 ha, Cách khu dân cư khoảng 200m	2,0 ha, Chưa đảm bảo khoảng cách ly						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Nghĩa trang thôn bản Pu Cay	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	0,73 ha, Cách khu dân cư khoảng 200m	0,73 ha, Chưa đảm bảo khoảng cách ly						
-	Nghĩa trang thôn bản Pá Khôm	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người	1,40 ha, Cách khu dân cư khoảng 800m	1,4 ha, Chưa đảm bảo khoảng cách ly						
10.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%								
-	Khu chôn lấp rác thải của xã		0,13 ha, đảm bảo khoảng cách cách ly			1.000	1.000	NS NN	1.000	